

※依據教育部 113 年 4 月 23 日臺教技(四)字第 1132301193S 號函核定本校 114 學年度辦理「國際專修部」

※中華民國 114 年 08 月 20 日本校 114 學年度第 1 次招生委員會決議通過



# 東南科技大學

## TUNGNAN UNIVERSITY

### ĐẠI HỌC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG NAM

114學年度第2學期國際專修部(1+4學程)  
申請入學簡章

**International Foundation Program (1+4 Program)  
Application Information Spring 2026**

Giới thiệu việc đăng ký nhập học chương trình  
Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4 kỳ mùa xuân  
năm 2026

|                                     |                                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 地址：<br>Address:<br><br>Địa chỉ:     | 新北市深坑區北深路三段 152 號<br>No. 152, Sec. 3, Beishen Rd., Shengkeng Dist.,<br>New Taipei City 222304, Taiwan, R.O.C.<br>Số 152, Đoạn 3, Đường Bắc Thâm, Khu Thâm Khanh, Thành phố<br>Tân Bắc, Đài Loan |
| 承辦單位：<br>Unit:<br>Đơn vị thực hiện: | 國際暨兩岸事務處國際專修部<br>Office of International and Cross-Strait Affairs<br>International Foundation Program<br>Phòng Hợp Tác Quốc Tế và Hai Bờ Eo Biển Chương Trình Đào<br>Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại học  |
| 連絡電話：<br>Tel:<br>Điện thoại         | +886-2-8662-5948 / 5949                                                                                                                                                                         |
| 傳真電話:<br>Fax :                      | +886-2-2662-4252                                                                                                                                                                                |
| 網頁:<br>Website:                     | <a href="https://ifp.tnu.edu.tw/zh_tw/p2">https://ifp.tnu.edu.tw/zh_tw/p2</a>                                                                                                                   |

## 目錄

|      |                                                                                 |    |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|----|
| 壹、   | 重要日程表/ Important Date/ Biểu mốc thời gian quan trọng .....                      | 1  |
| 貳、   | 系所招生資訊/ Programs and Quota/ Khoa ngành và chỉ tiêu tuyển sinh .....             | 2  |
| 參、   | 申請資格/ Eligibility/ Tư cách xin nhập học.....                                    | 4  |
| 肆、   | 申請入學流程表/ Application Procedure/ Biểu quy trình báo danh .....                   | 8  |
| 伍、   | 申請應繳交資料/ Application Documents Required/ Hồ sơ báo danh cần nộp .....           | 9  |
| 陸、   | 甄審方式/ Admission Evaluation/ Phương thức xét duyệt.....                          | 10 |
| 柒、   | 獎助學金/ Scholarship/ Học bổng.....                                                | 12 |
| 捌、   | 錄取公告/ Announcing the Application Results/ Thông báo danh sách trúng tuyển ..... | 12 |
| 玖、   | 註冊入學/ Enrollment Registration/ Làm thủ tục nhập học.....                        | 13 |
| 壹拾、  | 費用列表/ Fees List/ Biểu Phí .....                                                 | 35 |
| 壹拾壹、 | 申訴流程/ Candidate Appeals Procedure/ Quy trình khiếu nại .....                    | 45 |
| 壹拾貳、 | 校區平面圖/ Map of Campus / Bản đồ khuôn viên trường.....                            | 48 |
| 壹拾參、 | 交通指南/ Transportation guide / Phương tiện giao thông đến trường.....             | 49 |

## 壹、重要日程表/ Important Date/ Biểu mốc thời gian quan trọng

| 項目 / Schedule/ Hạng mục                                                                        | 日期 / Date / Ngày tháng                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 繳交申請入學資料<br>Submit required documents<br>Nộp hồ sơ báo danh                                    | 114年10月17日止<br>Until October 17, 2025<br>Đến ngày 17 tháng 10 năm 2025     |
| 審核與面試<br>Review of applications documents and<br>interview<br>Xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn     | 114年11月21日前<br>Before November 21, 2025<br>Trước ngày 21 tháng 11 năm 2025 |
| 公告錄取名單<br>Admission results announcement<br>Công bố danh sách trúng tuyển                      | 114年12月11日<br>On December 11, 2025<br>Ngày 11 tháng 12 năm 2025            |
| 寄發入學許可<br>Mailing of Admission letter<br>Gửi giấy báo nhập học                                 | 114年12月12日後<br>After December 12, 2025<br>Sau ngày 12 tháng 12 năm 2025    |
| 開學日<br>Commencement date<br>Khai giảng                                                         | 115年2月23日<br>February 23, 2026<br>Ngày 23 tháng 2 năm 2026                 |
| 最晚可註冊入學<br>Registration is available at the latest<br>Hạn cuối đến trường làm thủ tục nhập học | 115年4月3日止<br>April 3, 2026<br>Ngày 3 tháng 4 năm 2026                      |

本日程表如有變更，以相關通知為準。

Any amendment regarding the enrollment will be announced

Nếu thời gian có thay đổi thì dựa theo thông báo mới nhất

本簡章中文版與翻譯版語意有所差異時，依中文版為主。如有未盡事宜，依相關法規或本校招生委員會決議辦理。

If any translation of this document conflicts with the Chinese version or contains terms in addition to, or different from the Chinese version, the Chinese version shall prevail. Matters not set forth explicitly in the brochure shall be dealt with in accordance with relevant regulations or settled by the Admissions Committee of TNU.

Bản tiếng trung và bản dịch ngôn ngữ nước ngoài trong tài liệu giới thiệu việc đăng ký nhập học này nếu có sự chênh lệch về nghĩa thì dựa theo tiếng trung làm chuẩn. Nếu có vấn đề chưa rõ, sẽ dựa theo các quy định liên quan hoặc do hội đồng tuyển sinh của trường quyết định.

## 貳、系所招生資訊/ Programs and Quota/ Khoa ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

| 學位<br>Degree<br>Học vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 科系/ Department /Khoa ngành                                    | 核定名額/<br>Quota/ Chỉ<br>tiêu được<br>duyet | 招生對象<br>Prospective<br>Students<br>Đối tượng<br>tuyển sinh                                         | 授課語言<br>Language of<br>instruction<br>Ngôn ngữ giảng dạy |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 學士<br>Bachelor<br>degree<br>Cử nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 機械工程系<br>Department of Mechanical Engineering<br>Khoa Cơ Khí  | 90                                        | 越南籍之外籍<br>生<br>Vietnamese<br>International<br>Students<br>Sinh viên nước<br>ngoài nước Việt<br>Nam | 中文<br>Chinese<br>Tiếng trung                             |
| 學士<br>Bachelor<br>degree<br>Cử nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 電機工程系<br>Department of Electrical Engineering<br>Khoa Điện Cơ |                                           |                                                                                                    | 中文<br>Chinese<br>Tiếng trung                             |
| 說明：1+4學程為1年華語先修課程 + 4年學士學位課程。當學年度錄取總學生人數至多得為教育部核定招生人數3倍。<br>Note: 1+4 program refers to 1 year of Chinese preparatory program and 4 years of Bachelor’s degree program. The total number of students admitted in that academic year can be up to three times the number of students approved for admission by the Ministry of Education.<br>Ghi chú: chương trình hệ 1+4 là chương trình gồm 1 năm dự bị học tiếng trung + 4 năm học đại học. Tổng số sinh viên trúng tuyển trong năm học đó có thể tối đa gấp 3 lần số lượng sinh viên được Bộ Giáo dục phê duyệt tuyển sinh. |                                                               |                                           |                                                                                                    |                                                          |

備註：若入學人數未滿 15 人/班，本校得不予開班。

Note: If the student's enrollment is under 15 people per class, the program will not start.

Ghi chú: Nếu số lượng học sinh nhập học không đủ 15 người/ lớp thì trường sẽ không mở lớp.

## 參、修業年限及課程規劃/ Duration of Study and Course Plan/ Thời gian đào tạo và chương trình học

| 項目/<br>Items/<br>Hạng mục                                                        | 修業年限/<br>Program Duration/<br>Thời gian đào tạo       | 課程/<br>Course/<br>Chương trình                                                                        | 修業規定<br>Program requirements<br>Yêu cầu của chương trình                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 華語先修課程<br>Chinese<br>Preparatory<br>program<br>Chương trình dự<br>bị tiếng trung | 1 年(2 學期)<br>1 year (2 semesters)<br>1 năm (2 học kỳ) | 每週上課 20 小<br>時，1 年至少<br>720 小時。<br>20 hours per<br>week, with a<br>minimum of 720<br>hours in 1 year. | 修業期間須通過華語文測驗 TOCFL<br>Level A2，符合語言能力標準後，始<br>得接續修讀所錄取科系所一年級。未<br>達標準者，學校將逕行退學處分。<br>During the study period, students<br>must pass the Test of Chinese as a<br>Foreign Language TOCFL Level A2<br>before continuing to study in the first |

|                                                                    |                                                                 |                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                    |                                                                 | Mỗi tuần học 20 tiếng, 1 năm ít nhất học 720 tiếng                                       | <p><b>year of the admitted department. Those who do not meet the standards will be expelled from the school.</b></p> <p><b>Trong thời gian học tiếng trung, sinh viên phải thi đậu kỳ thi TOCFL Level A2, mới có thể tiếp tục học lên chương trình đại học theo khoa ngành đã trúng tuyển lúc đầu.</b></p> <p><b>Trường hợp sinh viên không đạt yêu cầu, sẽ bị buộc thôi học và xuất cảnh về nước.</b></p>               |
| <p>大學課程<br/>Bachelor's degree program<br/>Chương trình đại học</p> | <p>4 年(8 學期)<br/>4 years (8 semesters)<br/>4 năm (8 học kỳ)</p> | <p>學士班學位課程<br/>Courses for a Bachelor's degree program<br/>Học chương trình đại học.</p> | <p>畢業應修學分數：至少 128 學分。<br/>畢業門檻：依各系所要求之畢業門檻。</p> <p>Credits required for graduation: at least 128 credits.</p> <p>Graduation threshold: According to the graduation requirements set by each department or program.</p> <p>Học phần xét tốt nghiệp: ít nhất 128 học phần.</p> <p>Điều kiện công nhận tốt nghiệp: sinh viên thuộc khoa ngành nào phải đáp ứng điều kiện công nhận tốt nghiệp của khoa ngành tương ứng.</p> |

## 肆、申請資格/ Eligibility/ Tư cách xin nhập học

### 國籍/ Nationality/ Quốc tịch

1. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，未曾以僑生身分在臺就學，未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。  
An individual of foreign nationality who has never held nationality status from the Republic of China (“R.O.C.”) has never undertaken studies in Taiwan as an overseas Chinese student, and has not been given a placement in the current academic year by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in accordance with the Regulations Regarding Study and Counseling Assistance for Overseas Chinese Students in Taiwan.  
Có quốc tịch nước ngoài, chưa từng mang quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh hoa kiều, và không chấp thuận giấy báo nhập học của Ủy ban Chiêu sinh Liên hiệp Hải ngoại trong cùng năm học.
2. 具外國國籍，於申請時已連續居留海外六年以上者(計算至 2026 年 2 月 1 日止且每年在台停留時間不超過 120 日) 且符合下列規定亦得申請入學。  
An individual of foreign nationality who has resided overseas continuously for no less than 6 years (up to February 1, 2026, and has stayed in Taiwan for no more than a total of 120 days in each calendar year) pursuant to the following requirements is also qualified to apply for admission.  
Có Quốc tịch nước ngoài, tại thời điểm nộp đơn xin nhập học, thời gian gần đây đã cư trú tại nước ngoài tròn 6 năm liên tục trở lên (tính đến ngày 1 tháng 2 năm 2026, và cư trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong một năm dương lịch) đồng thời phù hợp với những điều kiện dưới đây thì có thể xin đăng ký nhập học.
  - a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。  
An individual who also is a national of the R.O.C., but does not hold nor has had a household registration in Taiwan.  
Khi xin đăng ký nhập học đồng thời có Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), và kể từ lúc đăng ký đến lúc hoàn thành tất cả chương trình học chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan.
  - b. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年(計算至 2026 年 2 月 1 日止且每年在台停留時間不超過 120 日)。  
An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C. nationality by the Ministry of the Interior (up to February 1, 2025, and that has stayed in Taiwan for no more than a total of 120 days in each calendar year).  
Trước khi xin nhập học từng mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm nộp đơn xin nhập học đã không mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), tính từ ngày được Bộ Nội Chính chấp thuận từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày xin nhập học tròn 8 năm (tính đến ngày ngày 1 tháng 2 năm 2026 và cư trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong một năm dương lịch).
  - c. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。  
Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.  
Hai điều khoản trước đồng thời phải phù hợp chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh hoa kiều, và không chấp thuận giấy báo nhập học của Ủy ban Chiêu sinh Liên hiệp Hải ngoại trong cùng năm học.  
依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

A foreign national who was selected by a foreign government, organization, or school to study in Taiwan in accordance with the Education Cooperation Framework Agreement, and who has never had household registration in Taiwan may be given exemption from the restrictions set out in the preceding two paragraphs if the competent education administrative authority gives approval.

Cá nhân được chính phủ nước ngoài, tổ chức hoặc trường học tuyển chọn đến Đài Loan học tập theo thỏa thuận hợp tác giáo dục đã được cơ quan giáo dục có thẩm quyền của Đài Loan phê duyệt và kể từ lúc đăng ký đến lúc hoàn thành tất cả chương trình học chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan, sẽ không chịu sự giới hạn của 2 điều khoản trước.

3. 具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

A person who held both foreign nationality and R.O.C. nationalities and applied for annulment of their R.O.C. nationality before the date of effect of the February 1, 2011 amendment to these Regulations may apply for admission as an international student in accordance with the provisions in place before the amendment and is not subject to the restrictions set out in Paragraph 2.

Có Quốc tịch nước ngoài và Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), đồng thời phù hợp đã nộp đơn xin hủy bỏ Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) trước ngày 1/2/2011 thì có thể áp dụng Biện pháp trước đó để xin nhập học mà không bị hạn chế bởi điều khoản 2.

4. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者(計算至 2026 年 2 月 1 日止且每年在台停留時間不超過 120 日)。

An applicant of foreign nationality, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations (up to February 1, 2026, and that has stayed in Taiwan for no more than a total of 120 days in each calendar year).

Có Quốc tịch nước ngoài, đồng thời có thể Vĩnh trú của HongKong hoặc Macao, nhưng chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan, khi xin nhập học, đã cư trú tại Hongkong, Macao hoặc nước ngoài tròn 6 năm liên tục trở lên (tính đến ngày ngày 1 tháng 2 năm 2026 và cư trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong một năm dương lịch).

5. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者(計算至 2026 年 2 月 1 日止且每年在台停留時間不超過 120 日)。

An applicant being a former citizen of Mainland China and holds foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations (up to February 1, 2026, and that has stayed in Taiwan for no more than a total of 120 days in each calendar year).

Từng là công dân của Trung Quốc Đại Lục đồng thời mang quốc tịch nước ngoài, nhưng chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan, khi xin nhập học đã cư trú tại nước ngoài tròn 6 năm liên tục trở lên (tính đến ngày 1 tháng 2 năm 2026 và cư trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong một năm dương lịch).

### 備註/Note/ Chú thích

- 所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

The term "Overseas" used in the above paragraphs refers to countries or regions other than the Mainland Area, Hong Kong, and Macau

Khái niệm nước ngoài: chỉ quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc Đại Lục, Hongkong và Macao.

- 所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

The periods of six years and eight years stipulated in the above paragraphs shall be calculated using the starting date of the semester (Feb. 1st or Aug. 1st) as the end date of the period.

Khoảng thời gian 6 năm, 8 năm ở các điều khoản trên: được tính bằng cách lấy ngày bắt đầu nhập học của kỳ học đó (Ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) làm ngày kết thúc để tính toán.

- 所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

The term "reside overseas continuously" means that an international student has stayed in Taiwan for no more than a total of 120 days in each calendar year. When calculating the number of consecutive years spent overseas, if the initial or final year of the period is not a complete calendar year, any time spent in Taiwan in the initial or final year must not exceed 120 days. However, time that a person has spent in Taiwan is not subject to this restriction and it is not counted when calculating how long they were in Taiwan in a particular year if the person has documentary proof that they:

Khái niệm cư trú liên tục: là sinh viên nước ngoài ở cư trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong một năm dương lịch. Khi tính số năm liên tiếp ở nước ngoài, nếu năm đầu hoặc năm cuối của kỳ không phải là năm dương lịch hoàn chỉnh, thì bất kỳ thời gian nào ở Đài Loan trong năm đầu hoặc năm cuối không được vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, nếu thuộc những trường hợp dưới đây và có bằng chứng tài liệu rõ ràng để chứng minh thì thời gian đã cư trú ở Đài Loan sẽ không được tính vào thời gian tính số năm cư trú liên tục tại nước ngoài :

1. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Attended an overseas youth training course organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or a technical professional training program accredited by the Ministry of Education;

Tham dự chương trình đào tạo nghề cho thanh thiếu niên nước ngoài do Ủy ban kiều vụ tổ chức hoặc chương trình đào tạo nghề được công nhận bởi Bộ Giáo dục Đài Loan.

2. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Spent a total period of less than two years undertaking Chinese language classes at a Chinese language center at a university or tertiary college which has Ministry of Education approval to recruit students overseas

Tham dự chương trình hệ ngôn ngữ học hoa ngữ tại các trường đại học hoặc cao đẳng được Bộ Giáo dục chấp thuận tuyển sinh viên nước ngoài với tổng thời gian dưới 2 năm.

3. 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Spent a total period of less than two years in Taiwan as an exchange student; or

Tham dự chương trình trao đổi sinh viên thời gian dưới 2 năm

4. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Spent a total period of less than two years undertaking an internship that they came to Taiwan to undertake with the approval of the designated central competent authority.

Tham dự chương trình thực tập được cơ quan có thẩm quyền Trung Ương phê duyệt, tổng thời gian thực tập dưới 2 năm.

## 學歷/Educational Background/ Trình độ học vấn

1. 符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者。申請學士班者需具國外高中畢業或以上學歷。

Applicants who have graduated from a high school, college or university recognized by the Ministry of Education of Taiwan can apply for admissions. Foreign students with a foreign high school diploma or above are eligible to apply for undergraduate programs and bachelor's degree. Phù hợp với qui định của Bộ Giáo dục Đài Loan đã tốt nghiệp Cấp 3, Đại học hoặc Học viện. Khi xin nhập học bậc đại học cần có bằng tốt nghiệp Cấp 3 hoặc trở lên.

2. 具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Applicants with equivalent qualifications to the academic degree system of Taiwan can apply for admissions.

Có trình độ học lực tương đương với các cấp bậc học của học sinh trong nước Đài Loan.

3. 申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」(<https://goo.gl/29yeFG>)規定之學校或我國政府立案之學校，否則恕不受理申請。

Those institutions from which applicants graduated must be accredited schools approved by the Ministry of Education of the R.O.C. as well as in accordance with the “Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education” <https://goo.gl/29yeFG>. Otherwise, the application will not be accepted.

Trường tốt nghiệp của sinh viên cần được Bộ giáo dục Đài Loan hoặc các cơ quan có thẩm quyền tại nước đó hoặc hiệp hội đánh giá chuyên môn công nhận, phù hợp với quy định của trường đại học được quy định tại “Quy chế trường đại học kiểm định học lực sinh viên nước ngoài” (<https://goo.gl/29yeFG>), nếu không sẽ không nhận hồ sơ đăng ký.

申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』<https://goo.gl/kYHqPY>、「大學辦理國外學歷採認辦法」<https://goo.gl/29yeFG>之規定。若有修改，以教育部公告為主。

An individual eligibility is based on “MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan” <https://goo.gl/kYHqPY>, “Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education” <https://goo.gl/29yeFG>. If the MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.

Tư cách xin nhập học sẽ căn cứ theo quy định trong “Quy chế quản lý sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan” <https://goo.gl/kYHqPY>, “Quy chế trường đại học kiểm định học lực sinh viên nước ngoài” <https://goo.gl/29yeFG> của Bộ Giáo dục. Nếu có sửa đổi, dựa trên thông tin Bộ Giáo dục công bố làm căn cứ.

## 伍、申請入學流程表/ Application Procedure/ Biểu quy trình báo danh

請確認您的身份符合外國國籍，並符合教育部『外國學生來台就學辦法』、「大學辦理國外學歷採認辦法」

Please make sure that you are eligible to apply as an international student having the foreign nationality, and meet the requirement of MOE in Taiwan

Cần xác nhận bản thân có mang quốc tịch nước ngoài hay không, đồng thời phù hợp với “Quy chế quản lý sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan”, “Quy chế trường đại học kiểm định học lực sinh viên nước ngoài” của Bộ Giáo dục Đài Loan.

請確定您欲申請入學別的申請期限

Check the deadline for the semester and program for which you intend to apply

Đề nghị xác nhận thời hạn nộp hồ sơ báo danh của kỳ học đó

114年10月17日止

Until October 17, 2025

Đến ngày 17 tháng 10 năm 2025

準備及繳交文件

Prepare required documents for application

Chuẩn bị và nộp hồ sơ báo danh

□ 詳細繳交資料請查詢簡章第 9-10 頁

Please see page 9-10 for details on documents to be submitted.

Vui lòng tham khảo trang số 9-10 để biết thêm chi tiết các giấy tờ cần chuẩn bị.

確認並完成報名

Complete and submit the application

Xác nhận đồng thời hoàn thành báo danh

申請入學費用：無

Application fee: None

Phí báo danh: Miễn phí

必要時得通知申請人補件。

If required, applicants will be notified to send further documents

Khi cần sẽ thông báo người ứng tuyển bổ sung hồ sơ.

審核與面試

Review of applications documents and interview

Xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn

放榜 Admission results announcement

Công bố kết quả

114 年 12 月 11 日

December 11, 2025

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

寄發入學許可

Mailing of Admission letter

Gửi giấy báo nhập học

114 年 12 月 12 日後

After December 12, 2025

Sau ngày 12 tháng 12 năm 2025

於期限內回覆入學意願

Submit Intent to Enroll before deadline

Trả lời ý định nhập học trước thời hạn

取得入學許可的申請者，可以持入學許可證明到台灣駐外館處辦理居留簽證。

Applicants who are admitted to TNU may apply for the Resident Visa by going to the embassies or the representative offices of R.O.C. (Taiwan) in the country you live with the admission letter.

Những sinh viên đã nhận được giấy báo nhập học, có thể cầm tài liệu này đến Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc của nước đó để làm visa cư trú.

報到與註冊入學

Check-in and registration

Trình diện và làm thủ tục nhập học

**錄取須知 /Required Documents after Admission/ Điều cần biết khi nhập học**

**請注意**，取得入學許可並不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢

<http://www.mofa.gov.tw/>

**Please note that** applicants who get admission are NOT guaranteed the VISA to Taiwan. For contact information of R.O.C. (Taiwan)'s embassies or representative offices, please visit MOFA's website: <http://www.mofa.gov.tw/>

**Chú ý**, sau khi nhận được giấy báo nhập học không đồng nghĩa với việc có thể nhận được visa. Với những vấn đề liên quan đến phương thức liên lạc với Văn phòng Kinh tế và văn hóa Đài Bắc để xin visa cư trú, đề nghị tìm kiếm tại trang web:

<http://www.mofa.gov.tw/> của Bộ Ngoại giao.

## 伍、申請應繳交資料/ Application Documents Required/ Hồ sơ báo danh cần nộp

- 一、申請文件請依以下順序排放(無需裝訂)，無論錄取與否，申請文件概不退還。如有必要，請自行複製留存。

Please put the application documents in the following order without binding. All documents are not returned. If necessary, please copy and retain it yourself.

Các loại giấy tờ cần phải sắp xếp theo thứ tự, không cần kẹp ghim. Hồ sơ một khi đã nộp thì sẽ không trả lại với bất kỳ lý do nào. Học sinh nên tự lưu 1 bản copy trước khi nộp.

- 二、報名時繳交之「畢業證書」及「歷年成績單」應依教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定辦理。

Diplomas and academic transcripts issued by foreign schools should meet the requirement of MOE in Taiwan.

Khi báo danh, bằng tốt nghiệp và học bạ hay bằng điểm phải phù hợp với quy định tại “Quy chế trường đại học kiểm định học lực sinh viên nước ngoài” của Bộ Giáo dục Đài Loan.

- 三、如經錄取，外國學歷及成績單必須經過申請人原校所在地之權責機關驗證。

All international students accepted must submit their official diplomas and transcripts verified by authorized organizations where applicants' schools are located.

Nếu được trúng tuyển, bằng tốt nghiệp và học bạ bằng điểm phải được dán tem chứng thực và đóng dấu tại cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại.

- 四、申請人應繳交下列資料表件，如因繳交資料不符合規定而影響審查結果，由申請人自行負責。

Applicants should hand in the following application documents. Incomplete or illegible documentations are the applicant's responsibility and will result in a rejected application

Người nộp đơn nhập học cần phải nộp đầy đủ các loại giấy tờ dưới đây. Nếu nộp các loại giấy tờ không phù hợp hay không đầy đủ ảnh hưởng đến kết quả thì người nộp đơn tự chịu trách nhiệm.

1. 國際專修部(1+4 學程)入學申請表

Application Form of International Foundation Program (1+4 Program)

Đơn xin nhập học chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại học hệ 1+4

2. 切結書與授權書

The commitment and the letter of authorization.

Giấy cam kết và giấy ủy quyền

3. 學歷證明

Education diploma

Chứng nhận văn bằng học lực

4. 成績單

Transcript

Học bạ

5. 財力證明 (3000 美金以上)

Financial Statement (more than 3000 usd)

Chứng minh tài chính (3000 đô la mỹ trở lên)

6. 護照或國籍證明影本

A copy of your passport or other proof of nationality

Bản photo Hộ chiếu hoặc chứng minh Quốc tịch

7. 國際專修部(1+4 學程)學生須知

Notice of International Foundation Program (1+4 Program)

Những điều sinh viên chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại học hệ 1+4 cần phải biết

8. 其他有利文件 (如：證照、獎狀...等)

Other advantageous documents. (For example: certificates of examinations, awards etc.)  
Những hồ sơ có lợi khác (Ví dụ: chứng chỉ, bằng khen,...)

五、申請日期及繳交資料方式/Application date and method /Hạn nộp hồ sơ và phương thức nộp:

申請日期: 114年10月17日止

Application due date: Until October 17, 2025

Hạn nộp hồ sơ báo danh: Đến ngày 17 tháng 10 năm 2025

申請人可選以下方式繳交報名資料:

Applicants may submit the application materials in the following ways:

Người xin nhập học có thể chọn các phương thức dưới đây để nộp hồ sơ:

1.繳交紙本資料件並郵寄到國際暨兩岸事務處國際專修部

Submit required documents in paper and send to “Office of International and Cross-Strait Affairs International Foundation Program, Tungnan University” by post

Nộp hồ sơ báo danh bản giấy đến Phòng Hợp Tác Quốc Tế và Hai Bờ Eo Biển Chương Trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học

2.電子郵件報名，申請文件請掃描寄至: admission-14@mail.tnu.edu.tw

Applying by e-mail, please scan the application documents to: admission-14@mail.tnu.edu.tw

Scan hồ sơ báo danh gửi đến hòm thư điện tử: admission-14@mail.tnu.edu.tw

3.現場送件: 申請人可以親自申請或委託他人提交報名文件。

Applying in Person: Applicants may apply in person or have a third party to submit the application form.

Gửi hồ sơ báo danh trực tiếp: Cá nhân có thể tự nộp hoặc ủy thác cho người khác nộp hồ sơ đăng ký.

陸、甄審方式/ Admission Evaluation/ Phương thức xét duyệt

1.書面資料佔50% (審查申請入學文件完整性、在校成績及其他文件)

Review of Application Materials 50% (To evaluate students' application documents and academic Transcripts)

Tài liệu xét duyệt chiếm 50% (Kiểm tra tính hoàn thiện của hồ sơ báo danh, thành tích học tập và các văn bản khác)

2.面試佔50% (個人談吐儀態、就讀意願、.....)

Interview 50% (Speech, outlook, motivation,.....)

Phỏng vấn chiếm 50% (Thái độ phỏng vấn, ý định học tập, vv....)

3.總成績: 書面審查+面試成績

Final Scores: Application Materials + Interview

Tổng điểm: Tài liệu xét duyệt + điểm phỏng vấn

※同分參酌 / Same Final Scores/ Đồng điểm:

考生總成績相同時，以「面試成績」較高者優先錄取。

Students with higher scores in interview have priority to be admitted if they have the same final scores.

Hai học sinh tổng điểm như nhau sẽ ưu tiên nhận người có “điểm phỏng vấn” cao hơn.

本專班於放榜前，決定各學程最低錄取標準，達最低錄取標準者，經招生委員會以考生總成績順序排名，在專班招生名額內者列為正取生。

The Screening Committee will set the lowest scores for admission, and students whose final scores are over the standard stand the chance to be formally enrolled.

Trước khi công bố danh sách trúng tuyển, mỗi lớp sẽ quyết định điểm sàn trúng tuyển, những người đạt

tiêu chuẩn sẽ sắp xếp tổng điểm theo thứ tự từ cao đến thấp. Nằm trong số lượng chỉ tiêu tuyển sinh được coi là trúng tuyển.

錄取名單由本校招生委員會核定後公告

The Admission list is announced by the Admission committee of TNU.

Danh sách trúng tuyển sẽ do hội đồng tuyển sinh của trường phê duyệt và công bố.

## 柒、獎助學金/ Scholarship/ Học bổng

依東南科技大學國際專修部(1+4學程)學生獎助學金辦法辦理。

In accordance with International Foundation Program (1+4 Program ) Scholarships.

Căn cứ Quy chế học bổng sinh viên chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4 trường Đại học Khoa học Công Nghệ Đông Nam hỗ trợ mức học bổng.

## 捌、錄取公告/ Announcing the Application Results/ Thông báo danh sách trúng tuyển

一、錄取公告日期： 114年12月11日。

Application Results Announcement Date: December 11, 2025

Thông báo danh sách trúng tuyển: ngày 11/12/2025

二、錄取公告方式/ Announcing Method/ Phương thức thông báo:

(一)錄取榜單公告於網站: [https://ifp.tnu.edu.tw/zh\\_tw/6/p4](https://ifp.tnu.edu.tw/zh_tw/6/p4) 關注國際專修部公告訊息。

Application results will be announced by TNU Website: [https://ifp.tnu.edu.tw/zh\\_tw/6/p4](https://ifp.tnu.edu.tw/zh_tw/6/p4)

Thông báo danh sách trúng tuyển trên trang web của trường: [https://ifp.tnu.edu.tw/zh\\_tw/6/p4](https://ifp.tnu.edu.tw/zh_tw/6/p4)

(二)寄發入學許可，請考生特別留意信件或電子郵件。考生若未收到，請電話洽詢國際暨兩岸事務處國際專修部+886 2-8662-5948

Admission letter will be mailed, please be alert for the mail or email. Students who fail to get a letter, please contact Office of International and Cross-Strait Affairs International Foundation Program, tel: +886 2-8662-5948

Gửi giấy báo nhập học, các bạn chú ý kiểm tra thư hoặc email. Nếu bạn nào chưa nhận được thì có thể liên lạc với Phòng Hợp Tác Quốc Tế và Hai Bờ Eo Biển Chương Trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học, số điện thoại: +886 2-8662-5948

(三)經本校錄取並收到入學許可後，應持入學許可於當地台灣辦事處辦理「居留簽證 (RESIDENT VISA)」。

Once admitted by TNU, students shall present their admission letter to apply for a “resident visa” at a R.O.C representative office in their home country

Sau khi lấy được giấy báo nhập học, học sinh phải tự đến văn phòng kinh tế và văn hóa Đài Bắc tại nước sở tại để xin “visa cư trú”.

**請注意：**取得入學許可不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢 <http://www.mofa.gov.tw/>

**Please note that** applicants who get admission are NOT guaranteed the VISA to Taiwan. For contact information of R.O.C. (Taiwan)’s embassies or representative offices, please visit MOFA’s website: <http://www.mofa.gov.tw/>

**Chú ý:** nhận được giấy báo nhập học không đồng nghĩa với việc có thể nhận được visa. Với những vấn đề liên quan đến phương thức liên lạc với Văn phòng Kinh tế và văn hóa Đài Bắc để xin visa, đề nghị tìm kiếm tại trang web: <http://www.mofa.gov.tw/> của Bộ Ngoại giao.

## **玖、註冊入學/ Enrollment Registration/ Làm thủ tục nhập học**

1. 開學日:115 年 2 月 23 日

School opens on Feb 23, 2026

Ngày khai giảng: 23/2/2026

2. 錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照影本、畢業證書(須經驗證蓋章)、成績單(須經驗證蓋章)、健康證明書(最近六個月內之健康證明)、二吋脫帽照片三張，逾期未報到註冊者，取消入學資格。

Applicants who are announced to register should follow the date mentioned in the letter of admission and be physically at school to run registration process. Passports, Graduation Certification and Transcriptions (verified and sealed), Health Certification (within the last six months) and Profile pictures (3 photographs) should be handed in. If applicants who are announced to register are late for registration, their application qualification will be cancelled.

Học sinh căn cứ vào nội dung giấy báo nhập học để làm thủ tục trình diện và hoàn tất thủ tục nhập học, đồng thời phải nộp hộ chiếu bản photo, bằng tốt nghiệp (có dán tem chứng thực và đóng dấu), bằng điểm (có dán tem chứng thực và đóng dấu), giấy khám sức khỏe có hiệu lực trong 6 tháng gần đây, 3 tấm ảnh thẻ 2 inch. Quá thời hạn không làm thủ tục sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

3. 註冊時，新生應檢附：自入境當日起至少 6 個月效期之醫療及傷害保險並經駐外館處認證且得於臺灣使用之健康保險；無法提出者，一律投保醫療保險。

Newly admitted students should submit valid health/accident insurance certificates effective at least for 6 months from the date that they entered Taiwan. Overseas insurance should be certified by a Taiwan overseas representative office in the student's home country or the nearest Taiwan overseas representative office. If it cannot be filed, all students will be compulsory for medical insurance.

Khi làm thủ tục nhập học, sinh viên mới phải nộp kèm bảo hiểm y tế và bảo hiểm thương tật có thời hạn ít nhất là 6 tháng kể từ ngày bắt đầu nhập cảnh Đài Loan. Bảo hiểm ở nước ngoài phải được công chứng bởi văn phòng đại diện ở nước ngoài của Đài Loan. Nếu không thể nộp, tất cả sinh viên bắt buộc phải tham gia bảo hiểm y tế.

4. 自入境台灣30日內必須向內政部移民署服務站申請外僑居留證。未依規定申請者，處新臺幣一萬元至五萬元罰鍰。

**Apply for an Alien Resident Certificate(ARC) at the service station of the Immigration Department of the Ministry of Internal Affairs within 30 days after entering Taiwan. Those who fail to apply in accordance with the regulations will be fined NT\$10,000 to NT\$50,000.**

**Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhập cảnh Đài Loan, sinh viên phải đến Bộ Nội Chính Sở Di Dân để đổi visa cư trú sang thẻ cư trú. Nếu quá hạn chưa làm thủ tục đổi thẻ sẽ bị phạt từ 10.000 – 50.000 TWD.**

**申請入學文件檢查表**  
**Application Documents Checklist**  
**Danh sách hồ sơ báo danh**

|                                                           |  |                                                      |  |
|-----------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------|--|
| 申請人中文姓名<br>Applicant's Chinese name<br>Tên tiếng Trung    |  | 申請人英文姓名<br>Applicant's English name<br>Tên tiếng Anh |  |
| 在臺聯絡電話<br>Telephone contact in Taiwan<br>SĐT tại Đài Loan |  | 電子郵件<br>E-mail                                       |  |

※應繳交資料紀錄表：(申請人務必就已繳交之資料，在下面表格之繳交註記欄內打✓)

Please tick the items that you have submitted

Bảng tự kiểm tra hồ sơ cần nộp: (Người báo danh đánh ✓ vào những hồ sơ đã có trong bảng dưới đây)

| 項次<br>Item<br>Hạng mục | 繳交表件<br>Submit the Form<br>Biểu mẫu cần nộp                                                                                                                    | 份數<br>Copy<br>Bản | 請勾選<br>Please tick<br>Đánh dấu<br>✓ |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| 1                      | 國際專修部(1+4 學程)入學申請表<br>Application Form of International Foundation Program (1+4 Program)<br>Đơn xin nhập học chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4 | 1                 |                                     |
| 2                      | 切結書與授權書<br>The commitment and the letter of authorization.<br>Giấy cam kết và giấy ủy quyền                                                                    | 1                 |                                     |
| 3                      | 學歷證明：高中畢業證書影本<br>Education diploma: One photocopy of high school diploma<br>Chứng nhận văn bằng học lực: Bản photo bằng tốt nghiệp THPT.                       | 1                 |                                     |
| 4                      | 成績單：高中歷年成績單證明影本<br>Transcript: One photocopy of high school transcript.<br>Học bạ: Bản photo học bạ bằng điểm THPT                                             | 1                 |                                     |
| 5                      | 財力證明<br>Financial Statement<br>Chứng minh tài chính                                                                                                            | 1                 |                                     |
| 6                      | 護照或國籍證明影本<br>A copy of your passport or other proof of nationality<br>Bản photo Hộ chiếu hoặc chứng minh Quốc tịch                                             | 1                 |                                     |

|   |                                                                                                                                                                                               |   |  |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|
| 7 | <p>國際專修部(1+4 學程)學生須知</p> <p>Notice of International Foundation Program (1+4 Program)</p> <p>Những điều sinh viên chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4 cần phải biết</p>          | 1 |  |
| 8 | <p>其他有利文件 (如：證照、獎狀...等)</p> <p>Other advantageous documents. (For example: certificates of examinations, awards etc.)</p> <p>Những hồ sơ có lợi khác (Ví dụ: chứng chỉ, bằng khen, .....)</p> | 1 |  |

東南科技大學 114 學年度第 2 學期國際專修部(1+4 學程)入學申請表

Application Form of Tungnan University International

Foundation Program (1+4 Program) Spring 2026

Đơn xin nhập học chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4

Đại học Khoa học Công nghệ Đông Nam kỳ mùa xuân năm 2026

照片  
Photo  
Ảnh

申請就讀科系/ Applied Department/ Khoa ngành xin nhập học

|                                |                                                                                        |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 科系<br>Department<br>Khoa ngành | <input type="checkbox"/> 機械工程系<br>Department of Mechanical Engineering<br>Khoa Cơ Khí  |
|                                | <input type="checkbox"/> 電機工程系<br>Department of Electrical Engineering<br>Khoa Điện Cơ |

1. 申請人資料/ Personal Information / Thông tin người xin nhập học:

|                                               |                                                                                                                                                       |                                 |                                       |                                                                                   |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 姓 名<br>Full Name<br>Tên                       | 中文名 _____<br>Chinese Name/ Tên Tiếng Trung                                                                                                            |                                 | 出生日期<br>Date of Birth<br>Ngày sinh    | ____/____/____<br>年 月 日<br>Year/ month/ day<br>Năm/ tháng/ ngày                   |
|                                               | 英文名 _____<br>English Name/ Tên Tiếng Anh<br><br>※請依護照上姓名填寫<br>Please fill out full name as appeared in the passport.<br>Điền họ tên như trên hộ chiếu |                                 | 性 別<br>Sex<br>Giới tính               | <input type="checkbox"/> 男/Male/ Nam<br><br><input type="checkbox"/> 女/Female/ Nữ |
| 地 址<br>Home Address<br>Địa chỉ nhà            |                                                                                                                                                       |                                 | 電 話<br>Telephone<br>Điện thoại        |                                                                                   |
| 通訊地址<br>Mailing Address<br>Địa chỉ liên lạc   |                                                                                                                                                       |                                 | 手機/<br>Cell Phone<br>Số di động       |                                                                                   |
|                                               |                                                                                                                                                       |                                 | 電子郵件<br>E-mail                        |                                                                                   |
| 出生地點<br>Place of Birth<br>Nơi sinh            |                                                                                                                                                       | 國 籍<br>Nationality<br>Quốc tịch | 護照號碼<br>Passport No.<br>Số hộ chiếu   |                                                                                   |
| 婚姻狀況<br>Marital Status<br>Tình trạng hôn nhân | <input type="checkbox"/> 已婚 Married      Đã kết hôn<br><input type="checkbox"/> 未婚 Single      Độc thân                                               |                                 | 子女人數<br>No. of Children<br>Số con cái |                                                                                   |

2. 監護人資料/ Information of Guardian/ Thông tin người giám hộ:

|                                                            |                                         |  |                                       |  |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--|---------------------------------------|--|
| 申請人之父親<br>Applicant's Father<br>Cha của người xin nhập học | 中文姓名<br>Chinese Name<br>Tên tiếng Trung |  | 英文姓名<br>English Name<br>Tên tiếng Anh |  |
|                                                            | 出生日期<br>Date of Birth<br>Ngày sinh      |  | 國籍<br>Nationality<br>Quốc tịch        |  |
|                                                            | 電子郵件 E-mail                             |  | 電話<br>Telephone<br>Điện thoại         |  |

|                                                                                          |                                         |  |                                       |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--|---------------------------------------|--|
| 申請人之母親<br>Applicant's Mother<br>Mẹ của người<br>xin nhập học                             | 中文姓名<br>Chinese Name<br>Tên tiếng Trung |  | 英文姓名<br>English Name<br>Tên tiếng Anh |  |
|                                                                                          | 出生日期<br>Date of Birth<br>Ngày sinh      |  | 國籍<br>Nationality<br>Quốc tịch        |  |
|                                                                                          | 電子郵件 E-mail                             |  | 電話<br>Telephone<br>Điện thoại         |  |
| 在台聯絡人<br>Contact Person in<br>Taiwan<br>Người liên lạc tại<br>Đài Loan                   | 中文姓名<br>Chinese Name<br>Tên tiếng Trung |  | 英文姓名<br>English Name<br>Tên tiếng Anh |  |
|                                                                                          | 電話<br>Telephone<br>Điện thoại           |  | 電子郵件<br>E-mail                        |  |
| 在台聯絡人住址<br>Contact Person<br>Address in Taiwan<br>Địa chỉ người liên<br>lạc tại Đài Loan |                                         |  |                                       |  |

### 3. 教育背景/ Educational Background/ Lý lịch học tập:

| 學 歷<br>Previous Education<br>Lý lịch học tập            | 學校名稱<br>Name of School<br>Tên trường | 學校所在地<br>City and Country<br>Tên thành phố Quốc gia | 學位<br>Degree<br>Granted<br>Học vị | 主修<br>Major<br>Ngành học chính | 副修<br>Minor<br>Ngành học phụ |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 中等學校<br>Secondary School<br>Trường THPT                 |                                      |                                                     |                                   |                                |                              |
| 學院/大學<br>College/<br>Undergraduate<br>Học viện/ Đại học |                                      |                                                     |                                   |                                |                              |
| 研究所<br>Graduate<br>Viện nghiên cứu                      |                                      |                                                     |                                   |                                |                              |
| 其他訓練<br>Other Training<br>Chương trình khác             |                                      |                                                     |                                   |                                |                              |

### 4. 華語文能力/Chinese Language Proficiency/ Năng lực tiếng Trung:

|                                                                                                                                                                               |                                                                          |                                                  |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|
| 學習華語多久? _____<br>How long have you formally studied Chinese?<br>Bạn đã học tiếng Trung bao lâu?                                                                               |                                                                          |                                                  |                        |
| 學習華語環境(高中、大學、語文中心) _____<br>Where did you learn Chinese? (high school, college, language institute)<br>Bạn học tiếng Trung ở đâu? (Trường THPT, Đại học, trung tâm ngoại ngữ) |                                                                          |                                                  |                        |
| 您是否參加過華語文能力測驗<br>Have you taken any Chinese language proficiency test?<br>Bạn đã bao giờ tham dự kỳ thi năng lực tiếng Trung nào chưa?                                        | <input type="checkbox"/> 是 Yes Có<br><input type="checkbox"/> 否 No Không | 何種測驗<br>What kind of the test?<br>Là kỳ thi nào? | 分數<br>Score<br>Điểm số |
|                                                                                                                                                                               |                                                                          |                                                  |                        |

| 自我評估 Self-evaluation of Chinese Language Proficiency/ Tự đánh giá năng lực tiếng Trung |                                       |                                                   |                                      |                                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|
| 聽/ Listening/ Nghe                                                                     | <input type="checkbox"/> 佳/ Good /Tốt | <input type="checkbox"/> 尚 可 /Average/ Trung bình | <input type="checkbox"/> 差/Poor/ Kém | <input type="checkbox"/> 不 /None/Không biết |
| 說/ Speaking/ Nói                                                                       | <input type="checkbox"/> 佳/ Good /Tốt | <input type="checkbox"/> 尚 可 /Average/ Trung bình | <input type="checkbox"/> 差/Poor/ Kém | <input type="checkbox"/> 不 /None/Không biết |
| 讀/Reading/ Đọc                                                                         | <input type="checkbox"/> 佳/ Good /Tốt | <input type="checkbox"/> 尚 可 /Average/ Trung bình | <input type="checkbox"/> 差/Poor/ Kém | <input type="checkbox"/> 不 /None/Không biết |
| 寫/ Writing/Viết                                                                        | <input type="checkbox"/> 佳/ Good /Tốt | <input type="checkbox"/> 尚 可 /Average/ Trung bình | <input type="checkbox"/> 差/Poor/ Kém | <input type="checkbox"/> 不 /None/Không biết |

#### 5.財力支援狀況：在本校求學期間費用來源

**Financial Support : What will be your major source of finance while you study at Tungnan University ?**

Tình trạng năng lực tài chính: Nguồn gốc kinh phí trong thời gian học tại Đài Loan

|                                                                                                                  |  |                                                                                                                         |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <input type="checkbox"/> 臺灣獎學金 _____<br>Học bổng Đài Loan (金額 Số tiền NT)<br>Taiwan scholarship (Amount in NT\$) |  | <input type="checkbox"/> 個人儲蓄 _____<br>Tiền tiết kiệm của bản thân (金額 Số tiền NT)<br>Personal Savings (Amount in NT\$) |  |
| <input type="checkbox"/> 父母支援 _____<br>Bố mẹ hỗ trợ (金額 Số tiền NT)<br>Parental Support (Amount in NT\$)         |  | <input type="checkbox"/> 獎助金 _____<br>Học bổng (來源及金額 Nguồn gốc & Số tiền NT)<br>Scholarship (Source & Amount in NT\$)  |  |
| <input type="checkbox"/> 其他 _____<br>Khác (來源及金額 Nguồn gốc & Số tiền NT)<br>Others (Source & Amount in NT\$)     |  |                                                                                                                         |  |

#### 6.健康狀況/ Health/Tình trạng sức khỏe:

|                                                                                                                                            |                                                  |                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 佳/ Good/ Tốt                                                                                                      | <input type="checkbox"/> 尚可/ Average/ Trung bình | <input type="checkbox"/> 差/Poor/ Kém |
| 如有疾病或缺陷請敘明之/Please describe any health problems or disabilities you may have/.<br>Nếu có vấn đề về sức khỏe hoặc bệnh tật, đề nghị nêu rõ. |                                                  |                                      |

## 切結書/ Commitment/ Giấy Cam Kết

一、本人保證符合「外國學生來台就學辦法」、「大學辦理國外學歷採認辦法」之規定申請入學。

I guarantee that I will apply for admission in accordance with the "Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan" and the "Regulations Governing the Assessment and Recognition of Foreign Academic Records by Institutions of Higher Education."

Tôi cam kết tôi phù hợp quy định trong “Quy chế quản lý sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan”, “Quy chế trường đại học kiểm định học lực sinh viên nước ngoài” nộp hồ sơ xin nhập học.

二、本人所提供之最高學歷畢業證書(報名大學部者為高中畢業證書，研究所者為大學或碩士畢業證書)在畢業學校所在國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予學位。本人在臺並未以僑生身份申請其他大學校院。

The diploma I provided (secondary degree diploma for those applying for undergraduate programs, bachelor's or master's degree diploma for graduate programs) is valid in my home country or that of the conferring school, and is equivalent to the degree conferred by a lawful academic school in the R.O.C. I have not previously applied for any academic schools in the R.O.C. as an overseas Chinese student.

Tôi cam kết cung cấp Bằng tốt nghiệp cao nhất (Người xin nhập học bậc đại học cung cấp Bằng tốt nghiệp THPT, xin nhập học bậc sau đại học cung cấp Bằng tốt nghiệp đại học hoặc Thạc sĩ) có hiệu lực và hợp pháp tại Quốc gia có trường đó, đồng thời văn bằng đó có trình độ tương đương với các cấp bậc học của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan). Tôi chưa từng dùng thân phận học sinh Hoa Kiều xin nhập học tại các trường khác tại Đài Loan.

三、本人特此保證，未曾就讀國際專修部，亦無自國際專修部因故退學之情形。

I guarantee that I have never been enrolled in the International Foundation Program, nor have I ever withdrawn from the International Foundation Program for any reason before.

Tôi cam kết chưa từng nhập học chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4 hay vì bất cứ lý do gì thôi học hoặc bị buộc cho thôi học tại chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4 trước đây.

四、上述所陳之任一事項本人同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關規定與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。

I agree to authorize Tungnan University to verify any information provided above. I am willing to follow the rules and regulations of Tungnan University or R.O.C law without any objections should the information provided be found untruthful.

Tôi đồng ý cho nhà trường kiểm chứng tất cả những thông tin đề cập ở trên, nếu tôi không trung thực hoặc không phù hợp với quy định, tôi nguyện chấp thuận xử lý theo quy định của trường và qui định của chính phủ đài loan, không có ý kiến hay khiếu nại gì khác.

五、本人確認已閱讀清楚遵守以下規定並切結日後不以任何理由提出申訴。

I confirm that I have read the following rules clearly and that I will not file a complaint for any reason in the future.

Tôi xác nhận đã hoàn toàn đọc kỹ hiểu rõ qui định dưới đây và cam kết tuân thủ nghiêm ngặt, đồng thời sau này sẽ không khiếu nại hoặc phàn nàn với bất kỳ lý do.

- 學生必須於 **2026/8/31** 前補交台辦驗證之正式高中畢業證書，否則學校將逕行退學處分，學生須離境返國。

Students must submit the official high school graduation certificate with notarization **before August 31, 2026**. Otherwise, the school will take the action of dismissal, and students must leave the country.

Học sinh bắt buộc **trước ngày 31/8/2026** phải nộp bổ sung bằng tốt nghiệp THPT chính thức đã được Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam chứng thực hồ sơ (có dán tem xanh) cho nhà trường, nếu không học sinh sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học và xuất cảnh về nước.

- 華語先修生須於 **2027/01/31** 前取得華語文能力測驗 **TOCFL Level A2** 成績，始得接續修讀所錄取科系所一年級。未達標準者，學校將逕行退學處分，學生須離境返國。

Students of Preparatory Chinese Language Program are required to obtain a **TOCFL Level A2 by January 31, 2027** in order to proceed with their enrollment into the first year of the admitted department. Those who do not meet the standard will be withdrawn from the program and will be required to return to their home country.

Học sinh bắt buộc **trước ngày 31/01/2027** phải đạt được thành tích tiếng trung **TOCFL Level A2** nộp cho nhà trường mới có thể tiếp tục học lên chương trình đại học theo khoa ngành đã trúng tuyển lúc đầu. Trường hợp sinh viên không đạt yêu cầu (nộp thành tích trễ hơn thời gian quy định), sẽ bị buộc thôi học và xuất cảnh về nước.

申請人簽名

日期

Signature

Date

Người xin nhập học ký tên \_\_\_\_\_ Ngày \_\_\_\_\_

## 授權書/Letter of Authorization/ Giấy Ủy Quyền

我授權東南科技大學使用及查驗我所提供的所有入學資料

I authorize Tungnan University to undertake a verification of the information and documents I have provided.

Tôi ủy quyền cho Đại học Khoa học Công nghệ Đông Nam sử dụng và kiểm tra tất cả các tài liệu xin nhập học của tôi.

入學後我同意授權東南科技大學使用其個人資料蒐集、處理及相片、活動肖像(包含照片及動態影像)以非獨佔性、適用範圍遍及全世界、免版稅的方式授權本校從事：招生(如：製作招生宣傳影片或資料、文宣等)，教務(如：製作學習成果報告、查核報告等)，學務(如：體檢、投保險，協助政府權責機關進行相關案件調查等)且可無須通知或經由本人同意。

I hereby agree to authorize Tungnan University to collect, process and use my personal data, photos, and activity portraits (including photos and videos) in a non-exclusive, worldwide and royalty-free manner for the following purposes: admission (such as making admission promotional videos or materials, publicity, etc.), academic affairs (such as making learning achievement reports, checking reports, etc.), student affairs (such as physical examinations, insurance enrollment, assisting government agencies to conduct related investigations, etc.) without necessarily notifying or obtaining my consent.

Sau khi nhập học, tôi đồng ý ủy quyền cho Đại học Khoa học Công nghệ Đông Nam thu thập, xử lý sử dụng dữ liệu cá nhân của tôi và hình ảnh, chân dung hoạt động của tôi(bao gồm hình ảnh và video) theo cách không độc quyền, phạm vi áp dụng trên toàn thế giới, miễn thuế bản quyền cho những việc như: tuyển sinh (ví dụ: sản xuất video hoặc tài liệu tuyên truyền tuyển sinh, tài liệu quảng cáo, v.v.), giảng dạy (ví dụ: báo cáo kết quả học tập, báo cáo kiểm tra, v.v.), học vụ (ví dụ: khám sức khỏe, bảo hiểm, hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền của chính phủ trong việc điều tra các vụ án có liên quan, v.v.) mà không cần sự đồng ý của tôi hoặc phải thông báo trước cho tôi.

東南科技大學取得您的個人資料將用於您的入學申請與招生、教務、學務工作之用。

Tungnan University is collecting your personal information in order to process your application, enrollment, academic affairs and student affairs in the Tungnan University.

Đại học Khoa học Công nghệ Đông Nam lấy tài liệu hình ảnh của bạn sử dụng vào mục đích xin nhập học, tuyển sinh, giảng dạy và học vụ.

申請人所填各項資料，依據中華民國「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。

All application materials will be protected as private information, according to the “Personal Information Protection Act” of R.O.C. and all regulations pertaining to it as deemed necessary.

Tất cả các thông tin cá nhân người xin nhập học cung cấp, căn cứ vào “Biện pháp bảo vệ tài liệu cá nhân” của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) để xử lý các thông tin có liên quan.

申請人全名(正楷填寫)/ Full Name (in Print) / Họ Tên người xin nhập học

護照號碼/ Passport Number/ Số hộ chiếu

生日/ Date of Birth/ Năm tháng ngày sinh

簽名 Signature Ký tên \_\_\_\_\_

日期 Date: \_\_\_\_\_ 年 year năm \_\_\_\_\_ 月 month tháng \_\_\_\_\_ 日 date ngày

**東南科技大學 114 學年度第 2 學期國際專修部(1+4 學程)學生須知**  
**Notice of International Foundation Program (1+4 Program) Spring 2026 TNU**  
**Những điều sinh viên chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4**  
**trường Đại học Khoa Học Công Nghệ Đông Nam kỳ mùa xuân năm 2026**  
**cần phải biết**

| 項次.<br>No.<br>STT.                                                  | 項目<br>Item<br>Hạng Mục                                                                                                 | 說明<br>Detail<br>Nội Dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                |                                                                         |  |                                                  |                                                  |                                                                    |   |            |                                                                     |   |            |                          |                                                                                                                        |  |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---|------------|---------------------------------------------------------------------|---|------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1                                                                   | ◆ 招生科系<br>Admissions<br>Khoa ngành<br>tuyển sinh                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>● 機械工程系<br/>Department of Mechanical Engineering<br/>Khoa Cơ Khí</li> <li>● 電機工程系<br/>Department of Electrical Engineering<br/>Khoa Điện Cơ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                |                                                                         |  |                                                  |                                                  |                                                                    |   |            |                                                                     |   |            |                          |                                                                                                                        |  |
| 2                                                                   | ◆ 學生應繳費用<br>Tuition<br>Miscellaneous<br>and other fees<br>Các khoản phí<br>phải nộp                                    | <p><b>學雜費/ Tuition Miscellaneous fees/ Học Phí</b></p> <table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">科系<br/>Department<br/>Khoa ngành</th><th colspan="2">華語先修課程<br/>Chinese preparatory program<br/>Chương trình dự bị tiếng trung</th></tr> <tr> <th>第1學期<br/>The 1<sup>st</sup> semester<br/>Học kỳ 1</th><th>第2學期<br/>The 2<sup>nd</sup> semester<br/>Học kỳ 2</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>機械工程系<br/>Department of<br/>Mechanical<br/>Engineering<br/>Khoa Cơ Khí</td><td>0</td><td>NT\$51,343</td></tr> <tr> <td>電機工程系<br/>Department of<br/>Electrical<br/>Engineering<br/>Khoa Điện Cơ</td><td>0</td><td>NT\$51,343</td></tr> <tr> <td>備註<br/>Notes<br/>Chú thích</td><td colspan="2">           以上金額已減免全<br/>額<br/>The above amount<br/>has been deducted<br/>from the grants<br/>Số tiền trên đã được<br/>khấu trừ học bổng         </td></tr> </tbody> </table> | 科系<br>Department<br>Khoa ngành | 華語先修課程<br>Chinese preparatory program<br>Chương trình dự bị tiếng trung |  | 第1學期<br>The 1 <sup>st</sup> semester<br>Học kỳ 1 | 第2學期<br>The 2 <sup>nd</sup> semester<br>Học kỳ 2 | 機械工程系<br>Department of<br>Mechanical<br>Engineering<br>Khoa Cơ Khí | 0 | NT\$51,343 | 電機工程系<br>Department of<br>Electrical<br>Engineering<br>Khoa Điện Cơ | 0 | NT\$51,343 | 備註<br>Notes<br>Chú thích | 以上金額已減免全<br>額<br>The above amount<br>has been deducted<br>from the grants<br>Số tiền trên đã được<br>khấu trừ học bổng |  |
| 科系<br>Department<br>Khoa ngành                                      | 華語先修課程<br>Chinese preparatory program<br>Chương trình dự bị tiếng trung                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                |                                                                         |  |                                                  |                                                  |                                                                    |   |            |                                                                     |   |            |                          |                                                                                                                        |  |
|                                                                     | 第1學期<br>The 1 <sup>st</sup> semester<br>Học kỳ 1                                                                       | 第2學期<br>The 2 <sup>nd</sup> semester<br>Học kỳ 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                |                                                                         |  |                                                  |                                                  |                                                                    |   |            |                                                                     |   |            |                          |                                                                                                                        |  |
| 機械工程系<br>Department of<br>Mechanical<br>Engineering<br>Khoa Cơ Khí  | 0                                                                                                                      | NT\$51,343                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                                                         |  |                                                  |                                                  |                                                                    |   |            |                                                                     |   |            |                          |                                                                                                                        |  |
| 電機工程系<br>Department of<br>Electrical<br>Engineering<br>Khoa Điện Cơ | 0                                                                                                                      | NT\$51,343                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                                                         |  |                                                  |                                                  |                                                                    |   |            |                                                                     |   |            |                          |                                                                                                                        |  |
| 備註<br>Notes<br>Chú thích                                            | 以上金額已減免全<br>額<br>The above amount<br>has been deducted<br>from the grants<br>Số tiền trên đã được<br>khấu trừ học bổng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                |                                                                         |  |                                                  |                                                  |                                                                    |   |            |                                                                     |   |            |                          |                                                                                                                        |  |

|                                                                                             |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                             |                                      | <div>科系</div> <div>Department</div> <div>Khoa ngành</div>                                               | 大學部專班課程                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                                                                                             |                                      |                                                                                                         | Bachelor's degree program (special programs)<br>Chương trình đại học lớp chuyên ban                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                                                                                             |                                      |                                                                                                         | <div>大一第1學期</div> <div>The 1<sup>st</sup> semester of<br/>the 1<sup>st</sup> year</div> <div>Năm nhất học kỳ 1</div>                                                                                | <div>大一第2學期起</div> <div>From the 2<sup>nd</sup><br/>semester of the 1<sup>st</sup><br/>year</div> <div>Năm nhất học kỳ 2<br/>trở đi</div>                                                                                                                                      |
|                                                                                             |                                      | <div>機械工程系</div> <div>Department of<br/>Mechanical Engineering</div> <div>Khoa Cơ Khí</div>             | NT\$31,343                                                                                                                                                                                          | NT\$51,343                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|                                                                                             |                                      | <div>電機工程系</div> <div>Department of Electrical<br/>Engineering</div> <div>Khoa Điện Cơ</div>            | NT\$31,343                                                                                                                                                                                          | NT\$51,343                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|                                                                                             |                                      | <div>備註</div> <div>Notes</div> <div>Chú thích</div>                                                     | <div>以上金額已減免：</div> <div>NT\$20,000。</div> <div>The above amount has<br/>been deducted from<br/>the grants: NT\$20,000.</div> <div>Số tiền trên đã được<br/>khấu trừ NT\$20,000<br/>học bổng.</div> |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                                                                                             |                                      | <div>其他費用 / Other fees/ Phí khác:</div>                                                                 |                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                                                                                             |                                      | <div>項目 / Item/ Hàng mục</div>                                                                          | <div>費用 / Expenses/ Phí</div>                                                                                                                                                                       | <div>備註 / Note/ Chú<br/>thích</div>                                                                                                                                                                                                                                            |
|                                                                                             |                                      | <div>平安保險費</div> <div>Insurance</div> <div>Bảo hiểm Bình An</div>                                       | NT\$ 820 /學期<br>(Semester/ kỳ)                                                                                                                                                                      | <div>依簽約金調整</div> <div>此為預估花費</div> <div>Adjusted based on the<br/>contract signed with<br/>the insurance company</div> <div>It is approximate<br/>expenses..</div> <div>Điều chỉnh dựa theo<br/>hợp đồng ký với công<br/>ty bảo hiểm</div> <div>Đây là chi phí ước tính</div> |
|                                                                                             |                                      | <div>電腦及網路使用費</div> <div>Computer and Internet<br/>Fees</div> <div>Phí phòng máy tính và<br/>mạng</div> | NT\$1,050/學期<br>(Semester/ kỳ)                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <div>外僑居留證</div> <div>Alien Resident<br/>Certificate(ARC)</div> <div>Thẻ cư trú (ARC)</div> | NT\$1,000 /年(year/<br>năm)           |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <div>工作許可證</div> <div>Work Permit</div> <div>Phí xin thẻ đi làm</div>                       | NT\$100 /次(per<br>application / lần) |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <div>住宿費</div> <div>Accommodation fees</div>                                                | 6 人房型(a 6-person<br>room / Phòng 6   |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |

|  |  |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |                                                                                                                                   | Phí ký túc xá<br>người) NT\$7,200 /<br>學期(Semester/ kỳ)<br>7 人以上房型(above<br>7-person room /<br>Phòng 7 người trở<br>lên) NT\$6,600 / 學<br>期(Semester/ kỳ)            |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|  |  | 寒暑假住宿費<br>During winter and<br>summer vacations<br>accommodation fees<br>Chi phí ở vào kỳ nghỉ<br>hè và nghỉ đông                 | 6 人房型(a 6-person<br>room / Phòng 6<br>người) NT\$400 /<br>週(Week/ Tuần)<br>7 人以上房型(above<br>7-person room /<br>Phòng 7 người trở<br>lên) NT\$367 / 週<br>(Week/ Tuần) |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|  |  | 外國新生醫療保險<br>New International<br>Students' Medical<br>Insurance (NISMI)<br>Bảo hiểm y tế cho sinh<br>viên mới người nước<br>ngoài | NT\$ 3,000 / 6 個月<br>(month/ tháng)                                                                                                                                  | 外國學生在臺第一學<br>期需加保<br>For the first semester<br>of studying you must<br>join this insurance.<br>Là bảo hiểm dành cho<br>sinh viên nước ngoài<br>đến Đài Loan trong kỳ<br>học đầu tiên bắt buộc<br>phải tham gia                                  |
|  |  | 全民健康保險<br>National Health<br>Insurance(NHI)<br>Bảo hiểm sức khỏe<br>toàn dân (NHI)                                                | NT\$ 4,956 / 6 個月<br>(month/ tháng) (sau kỳ<br>học đầu tiên)                                                                                                         | 抵台滿 6 個月(第二學<br>期)必須加入此保險<br>After staying in<br>Taiwan for six months<br>(second semester), it is<br>mandatory to join the<br>National Health<br>Insurance program.<br>Nhập cảnh đủ 6 tháng<br>(kỳ học thứ 2) bắt buộc<br>phải tham gia        |
|  |  | 校內健康檢查費<br>In School Physical<br>Examination Fee<br>Khám sức khỏe trong<br>trường                                                 | NT\$ 800/次(visit/ lần)                                                                                                                                               | 此為預估花費<br>It is approximate<br>expenses.<br>Đây là chi phí ước tính                                                                                                                                                                             |
|  |  | 書費<br>Book Expenses<br>Tài liệu sách                                                                                              | 依實際課程需要收取<br>depends<br>Dựa theo thực tế                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|  |  | 床墊組<br>Bed sets<br>Bộ chăn gối đệm                                                                                                | NT\$2,600/組(Set/ bộ)                                                                                                                                                 | 內含床墊，枕頭，棉<br>被，棉被套，枕頭套<br>content include :<br>Mattress, pillows,<br>quilts, quiltscases and<br>pillowcases<br>Bao gồm đệm đơn,<br>gối, chăn, vỏ bọc chăn,<br>vỏ bọc gối<br>此為預估花費<br>It is approximate<br>expenses.<br>Đây là chi phí ước tính |
|  |  | 上課材料費<br>Material Fee<br>Phí tài liệu lên lớp                                                                                     | 依實際課程需要收取<br>depends<br>Dựa theo thực tế                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                 |

|   |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|---|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                                          | <div>生活費<br/>Living Expenses<br/>Phí Sinh hoạt</div> <div>NT\$ 10,000 / 月<br/>(Month/ tháng)</div> <div>此為預估花費<br/>It is approximate<br/>expenses.<br/>Đây là chi phí ước tính</div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|   |                                                          | <p>如未來學雜費、住宿費、其他費用有調整，依本校及相關規定辦理。</p> <p>If there are any adjustments to the tuition and miscellaneous fees, accommodation fees and other fees in the future, they will be handled according to Tungnan University and relevant regulations.</p> <p>Nếu trong tương lai có điều chỉnh mức phí (học phí, phí ký túc xá, phí khác) sẽ căn cứ theo qui định của trường và những qui định liên quan để thu phí.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 3 | <p>◆ 校內獎助學金<br/>Scholarships<br/>Học bổng của trường</p> | <p>名稱：國際專修部(1+4 學程)學生獎助學金辦法<br/>International Foundation Program (1+4 Program) Scholarships<br/>Tên học bổng: Quy chế học bổng sinh viên chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học</p> <p>(一) 國際專修部華語先修助學金：華語先修學生註冊入學第 1 學期學雜費享有減免全額。</p> <p>Financial Aid for Preparatory Chinese Language Program of International Foundation Program: The registration for the 1<sup>st</sup> semester of enrollment is exempt from tuition and miscellaneous fees.</p> <p>Học bổng hỗ trợ sinh viên chương trình dự bị tiếng trung thuộc chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4: sinh viên đăng ký nhập học học kỳ 1 chương trình dự bị tiếng trung được miễn giảm học phí.</p> <p>(二) 國際專修部學生助學金：國際專修部華語先修生升讀本校大學日四技註冊入學第 1 學期，學雜費享有減免 20,000 元。</p> <p>Financial Aid for Classes of International Foundation Program: Students of Preparatory Chinese Language Program, who continue their studies in Classes of International Foundation Program in our school are eligible for a financial aid of NT\$ 20,000 in the 1<sup>st</sup> semester of enrollment.</p> <p>Học bổng hỗ trợ sinh viên chương trình đại học thuộc chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4: sinh viên dự bị tiếng trung tiếp nối học chương trình đại học 4 năm của trường, khi đăng ký nhập học học kỳ 1 của chương trình này, học phí được nhận học bổng 20.000 TWD.</p> <p>(三) 國際專修部學生學業獎學金：國際專修部學生註冊入學第 2 學期至第 8 學期，依學生前 1 學期操行成績總平均達 85 分(含)以上及學期成績總平均達 85 分(含)以上者，符合條件學雜費享有減免 15,000 元。但不包括延長修業期限學生。</p> <p>Academic Scholarship for Classes of International Foundation Program: For the 2<sup>nd</sup> semester to 8<sup>th</sup> semester of students of Specialized Classes of International Foundation Program, who have</p> |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | <p>an overall average moral conduct score of 85 or above and an overall average academic score of 85 or above in the previous semester are eligible for a scholarship of NT\$ 15,000 (excluding students who extend their period of study).</p> <p>Học bổng thành tích dành cho sinh viên chương trình đại học thuộc chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4: khi đăng ký nhập học từ học kỳ 2 đến học kỳ 8 của chương trình này, căn cứ vào tổng điểm trung bình thành tích học tập và thành tích hạnh kiểm của 1 học kỳ trước, nếu cả 2 thành tích đều đạt từ 85 điểm trở lên, học phí được nhận học bổng 15.000 TWD. Nhưng không bao gồm sinh viên tốt nghiệp muộn.</p> <p>獎助限制 / Scholarship restrictions / Giới hạn khen thưởng :</p> <p>(一)未領取本校任何其他獎助學金者。</p> <p>This scholarship is for those who have not received any other scholarships or financial aid from our school</p> <p>Sinh viên chưa nhận được các học bổng khác của trường</p> <p>(二) 依本辦法申請之獎助學金經核定領取後，因故休學、退學或開除學籍者，依離校日按比例繳回其當學期部分獎助學金。</p> <p>According to this regulation, if students who have been granted a scholarship based on their application suspend their studies, drops out, or expelled from school, they will be required to return a proportionate amount of the scholarship for the current semester according to the date of their departure from the school.</p> <p>Sau khi nhận được học bổng, nếu nghỉ học hoặc bị buộc thôi học, sinh viên phải hoàn trả lại tiền học bổng theo tỷ lệ dựa trên ngày rời trường.</p> <p>(三) 前一學期曠課及請假（不含公假）總節數超過 40 節者不得申請本獎助學金。</p> <p>Students who were absent without leave or took leave (excluding public leave) for more than 40 periods in the previous semester are not eligible to apply this scholarship.</p> <p>Tổng số tiết trốn bỏ tiết và xin nghỉ phép (không bao gồm xin phép công) của học kỳ trước vượt quá 40 tiết, không được xin học bổng.</p> <p>獎助學金詳情請洽本校國際專修部辦公室或參閱本校國際暨兩岸事務處國際專修部網頁獎助學金欄目。</p> <p>For details of scholarships and grants, please contact or visit the Office of International and Cross-Strait Affairs International Foundation Program at TNU or refer to the column of scholarships and grants on the website of the Office of International Foundation Program of TNU.</p> <p>Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ phòng Hợp Tác Quốc Tế và Hai Bờ Eo Biển Chương Trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hoặc lên trang web của trường vào trang thông tin của phòng Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học mục học bổng để tham khảo thêm.</p> |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|   |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4 | <p>◆ 畢業門檻<br/>Graduation threshold<br/>Điều kiện công nhận tốt nghiệp</p>                                                 | <p>➤ 至少修滿 128 學分 (其中含必修、選修、服務教育、專業實務實習等課程)。依各系所要求之畢業門檻。</p> <p>Students must complete at least of 128 credits (including required and elective courses, service education, off-campus internships and other courses), as specified by the required credit table of their respective departments. According to the graduation requirements set by each department or program.</p> <p>Tích lũy và đạt đủ ít nhất 128 học phần (trong đó gồm học phần bắt buộc, học phần tự chọn, giáo dục lao động, thực tập tại doanh nghiệp, và những môn học khác vv...). Mỗi khoa ngành sẽ có khung chương trình chuyên ngành khác nhau, sinh viên thuộc khoa ngành nào phải đáp ứng điều kiện công nhận tốt nghiệp của khoa ngành đó.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5 | <p>◆ 休退學相關規定<br/>Regulations on suspension and withdrawal from school<br/>Quy định liên quan về việc bị buộc thôi học</p> | <p>➤ 退學事宜依本校學則、學生獎懲辦法規定辦理。</p> <p>Matters related to dropping out of school will be handled in accordance with the regulations of the Tungnan university's academic regulations and student rewards and punishments.</p> <p>Căn cứ vào Quy Chế Học Vụ, Qui Định Khen Thưởng Kỷ Luật Sinh Viên của nhà trường giải quyết các vấn đề buộc thôi học của sinh viên.</p> <p>第 11 條、學生有下列情事之一者，應予退學：<br/>Article 11: Students shall be dismissed from the university if any of the following situations occur:<br/>Điều 11 Sinh viên có những hành vi dưới đây sẽ bị kỷ luật ở mức buộc thôi học:</p> <p>一、違犯第 10 條第二款以下規定情節較重者。<br/>A. Violated the provisions of Article 10, paragraph 2, and the circumstances are more severe.<br/>a. Vi phạm điều 10 khoản b,c,d,e,f,g,h,i nhưng ở mức độ nghiêm trọng</p> <p>二、在校內結幫結派或與校外不良幫派勾結者。<br/>B. Those who form gangs or collaborate with external criminal gangs within the school.<br/>b. Thành lập băng đảng trong trường hoặc liên kết với đối tượng xấu ở ngoài trường thành lập băng đảng</p> <p>三、在校內外聚眾鬥毆之首謀或幕後主使者。<br/>C. Those who organize or instigate group fights within or outside the school.<br/>c. Chi huy hoặc lãnh đạo băng nhóm đánh nhau trong và ngoài trường.</p> <p>四、邀集校外人士毆打本校學生或帶領校外人士侵入校園，有影響學生安全之虞者。<br/>D. Invite outsiders to assault the students of the school or lead outsiders to invade the campus, which may endanger student safety.<br/>d. Lôi kéo người ngoài đánh đập sinh viên trong trường hoặc dẫn dắt người ngoài đột nhập vào trường đe dọa đến sự an nguy an toàn của người khác.</p> <p>五、操行成績不滿六十分，經學生獎懲委員會決議決退學者。</p> |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | <p><b>E. Students who fail to maintain a conduct grade of at least 60 points will be subject to expulsion, as determined by the Student Rewards and Disciplinary Committee.</b></p> <p><b>e. Hạnh kiểm học tập dưới 60 điểm, sau khi hội đồng khen thưởng kỷ luật sinh viên hội họp ra quyết định buộc thôi học.</b></p> <p>六、定期察看後處分累計達小過一次以上者。</p> <p>F. For students who have accumulated minor offenses more than once after regular inspections.</p> <p>f. Sau khi bị theo dõi định kỳ, có vi phạm sai phạm nhỏ 1 lần trở lên.</p> <p>七、定期察看之當學期期末操行成績不滿六十分者。</p> <p><b>G. A student who receives a grade of less than 60 in conduct at the end of the current semester's regular review.</b></p> <p><b>g. Sau khi bị theo dõi định kỳ, hạnh kiểm học tập trong học kỳ đó chưa đạt 60 điểm.</b></p> <p>八、所受處分功過相抵滿三大過者。</p> <p>H. A student who has received disciplinary action and has an equal or greater number of commendations can have the disciplinary action cancelled if the total number of commendations and disciplinary actions reaches three major disciplinary actions.</p> <p>h. Sau khi cân trừ công lao, vi phạm vẫn đạt mức 3 sai phạm lớn.</p> <p>九、轉介、販賣、持有或施用第 1、2 級違禁藥品或販賣第 3、4 級違禁藥品者（違反毒品危害防制條例）。</p> <p>I. Those who refer, sell, possess, or use illegal drugs of Class 1 or 2, or sell illegal drugs of Class 3 or 4 (in violation of the Narcotics Hazard Prevention Act).</p> <p>i. Tiếp tay, buôn bán, sở hữu hoặc sử dụng thuốc cấm cấp độ 1,2 hoặc buôn bán thuốc cấm cấp độ 3,4 (vi phạm qui định điều khoản phòng chống chất độc, chất gây nghiện).</p> <p>十、所犯案件經法院判決確定須入監服刑者。</p> <p>J. Offenders who have been sentenced to imprisonment by a court of law.</p> <p>j. Gây án bị tòa án phán xét xử phạt tù.</p> <p>十一、侮辱、要脅或諷刺師長，情節重大者。</p> <p>K. Insulting, threatening, or mocking teachers or administrators, with severe circumstances.</p> <p>k. Lãng mạ, uy hiếp hoặc mỉa mai thầy cô giáo (sự việc ở mức độ nghiêm trọng).</p> <p>十二、曠課滿 45 節課經輔導改善無效者。</p> <p><b>L. Absence from class for 45 periods and no improvement after counseling.</b></p> <p><b>l. Trốn học trên 45 tiết, thầy cô giáo đã nhắc nhở phụ đạo nhưng vẫn tái phạm.</b></p> <p>十三、有性侵害之行為，情節嚴重者。</p> <p>M. Engaging in sexual assault or harassment with severe circumstances.</p> <p>m. Có hành vi xâm phạm tình dục (sự việc ở mức độ nghiêm trọng).</p> <p>十四、其他相當於以上各款情事者。</p> <p>N. Other situations equivalent to the above provisions.</p> |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|   |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |          | <p>n. Những việc sai phạm khác có mức độ tương đương như trên.</p> <p>如擬辦理休退學，請先洽本校國際專修部辦公室諮詢相關程序。</p> <p>If you intend to apply for leave of absence or withdrawal, please contact the Office of International Foundation Program at our university for consultation on the relevant procedures.</p> <p>Mọi thắc mắc liên quan đến việc tạm ngưng học tập và buộc thôi học vui lòng liên hệ phòng Đào tạo Dự bị Quốc tế để được tư vấn thêm.</p> <p>➤ 外國學生休學或退學，學校應即通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署服務站，移民署將註銷外僑居留證，<b>學生應於10日內出境</b>。(外國學生來臺就學辦法第24條、入出國及移民法第31條及36條規定)</p> <p>Foreign students who take a leave of absence or withdraw from school shall report to the Office of International Affairs of the university to inquire about the relevant procedures. In addition, the university shall immediately report to the Consular Affairs Bureau of the Ministry of Foreign Affairs and the Immigration Service Station of the Ministry of the Interior at the location area of the university. The Immigration Service Station will cancel the alien resident permit, and the student should leave the country within 10 days. (Article 24 of the Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan, Articles 31 and 36 of the Immigration Act)</p> <p>Khi sinh viên tạm ngưng học tập hoặc bị buộc thôi học, nhà trường có trách nhiệm thông báo cho Bộ Ngoại Giao và Sở Di Dân, Sở Di Dân sẽ xóa bỏ hiệu lực thẻ cư trú của sinh viên, <b>sinh viên trong vòng 10 ngày phải xuất cảnh khỏi Đài Loan</b>. (Căn cứ theo điều 24 Quy chế quản lý sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan, điều 31 và điều 36 Luật di dân và xuất nhập cảnh).</p> <p>➤ 外國學生就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學處分。(外國學生來臺就學辦法第12條)。</p> <p>Foreign student who register for household registration in Taiwan, transfer their household registration to Taiwan, naturalize, or restore their Republic of China nationality during their studies will lose their status as foreign students and shall be expelled from school. (Article 12 of the Regulations for International Students Undertaking Studies in Taiwan)</p> <p>Sinh viên quốc tế trong thời gian học tập tại Đài Loan, nếu đăng ký hộ tịch, thay đổi hộ tịch, nhập tịch hoặc lấy lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), sẽ bị hủy bỏ tư cách sinh viên nước ngoài, và bị buộc cho thôi học (Căn cứ theo điều 12 Quy chế quản lý sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan).</p> |
| 6 | ◆ 意見反映管道 | <p>➤ 校內管道<br/>Campus channel</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

|          |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | <p>Opinion</p> <p>Ý kiến phản hồi</p>                                                                | <p>Trong trường</p> <p>請洽國際專修部辦公室或撥打 02-8662-5949</p> <p>Please contact the Office of International Foundation Program or dial 02-8662-5949</p> <p>Vui lòng liên hệ phòng Đào tạo Dự bị Quốc Tế hoặc gọi điện 02-8662-5949</p> <p>➤ 校外管道<br/>External channel<br/>Ngoài trường</p> <p>1. 境外學生諮詢平臺：<a href="http://www.nisa.moe.gov.tw">www.nisa.moe.gov.tw</a></p> <p>Platform for consultation for overseas student: <a href="http://www.nisa.moe.gov.tw">www.nisa.moe.gov.tw</a></p> <p>Trang thông tin tư vấn dành cho sinh viên Quốc Tế:<br/><a href="http://www.nisa.moe.gov.tw">www.nisa.moe.gov.tw</a></p> <p>2. 專線電話 0800-789-007 (中、英、印尼及越南語)<br/>Hotline: 0800-789-007 (Chinese, English, Indonesese, Vietnamese)</p> <p>Hotline: 0800-789-007 (có tiếng trung, tiếng anh, tiếng Indonesia và tiếng việt)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <p>7</p> | <p>◆ 打工重要規定</p> <p>Regulations for part-time work</p> <p>Qui định quan trọng về việc đi làm thêm</p> | <p>➤ 外國學生打工應申請工作許可證，工作時間除寒暑假外，每星期最長為20小時。(就業服務法第43條及第50條)</p> <p>Foreign students should apply for a work permit in order to work. The maximum work hours per week, except during summer and winter vacations, is 20 hours. (Article 43 and 50 of the Employment Service Act)</p> <p>Sinh viên Quốc Tế phải xin được thẻ đi làm mới được phép đi làm thêm, <b>sinh viên Quốc Tế đi làm thêm mỗi tuần không được vượt quá 20 tiếng, tuy nhiên thời gian nghỉ hè và nghỉ đông không giới hạn</b> (căn cứ theo điều 43 và điều 50 luật việc làm)</p> <p>➤ 未經許可在臺工作，應處新臺幣3萬元以上15萬元以下罰鍰，並即令其出國，不得再於我國境內工作；屆期不出國者，入出國管理機關得強制出國，於未出國前，入出國管理機關得收容之。(就業服務法第68條第1項、第3項及第4項規定)</p> <p>Foreign students those who work in Taiwan without permission shall be subject to a fine of at least NT\$30,000 but not more than NT\$150,000 and shall be ordered to leave the country. They shall not be allowed to work in Taiwan again. If they fail to leave the country within the specified period, the immigration authority may force them to leave the country and may detain them before their departure (Article 68, Paragraphs 1, 3, and 4 of the Employment Service Act).</p> <p>Trường hợp đi làm khi chưa được cấp phép sẽ bị phạt 30.000 – 150.000 TWD, không được phép tiếp tục làm việc tại Đài Loan và bị trục xuất cảnh ngay lập tức, nếu người vi phạm không xuất cảnh, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có quyền cưỡng chế xuất cảnh, trong khoảng thời gian làm thủ tục chờ xuất cảnh, người vi phạm sẽ bị cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tạm giam giữ. (căn cứ theo điều 68 khoản 1, khoản 3 và khoản 4 luật việc làm)</p> <p>➤ 另外如涉在臺非法工作，依本校學生獎懲規定，視情節予以處分。</p> |

|   |                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                                                                          | <p>In addition, if any illegal work is involved in Taiwan, the student will be subject to punishment according to our school's rules and regulations for student rewards and punishments, depending on the severity of the situation.</p> <p>Ngoài ra nếu sinh viên đi làm bất hợp pháp tại Đài Loan, sẽ căn cứ vào Quy Định Khen Thưởng Kỷ Luật Sinh Viên của trường xét mức vi phạm nặng nhẹ để xử phạt.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8 | <p>◆ 其他注意事項</p> <p>Other application considerations</p> <p>Những điều cần lưu ý khác</p> | <p>➤ 學生必須於<b>2026/8/31前</b>補交台辦驗證之正式高中畢業證書，否則學校將逕行退學處分，學生須離境返國。</p> <p>Students must submit the official high school graduation certificate with notarization <b>before August 31, 2026</b>. Otherwise, the school will take the action of dismissal, and students must leave the country.</p> <p>Học sinh bắt buộc <b>trước ngày 31/8/2026</b> phải nộp bổ sung bằng tốt nghiệp THPT chính thức đã được Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam chứng thực hồ sơ (có dán tem xanh) cho cho nhà trường, nếu không học sinh <b>sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học và xuất cảnh về nước.</b></p> <p>➤ 華語先修生須於<b>2027/1/31 前</b>取得華語文能力測驗 TOCFL Level A2 成績，始得接續修讀所錄取科系所一年級。未達標準者，學校將逕行退學處分，學生須離境返國。</p> <p>Students of Preparatory Chinese Language Program are required to obtain a TOCFL Level A2 by January 31, 2027 in order to proceed with their enrollment into the first year of the admitted department. Those who do not meet the standard will be withdrawn from the program and will be required to return to their home country.</p> <p>Học sinh bắt buộc trước ngày 31/1/2027 phải đạt được thành tích tiếng trung TOCFL Level A2 nộp cho nhà trường mới có thể tiếp tục học lên chương trình đại học theo khoa ngành đã trúng tuyển lúc đầu. Trường hợp sinh viên không đạt yêu cầu (nộp thành tích trễ hơn thời gian quy định), sẽ bị buộc thôi học và xuất cảnh về nước.</p> <p>➤ 申請來臺於國際專修部先修華語每人以 1 次為限。華語先修期間不得轉系或轉學，但於正式修讀學士班專業課程 1 年後，得於製造業、營造業、農業、長期照顧、服務業、電子商務業 6 領域相關系所申請轉系或轉學。</p> <p>Each student is limited to one time studying the International Foundation Program. Transferring to different academic departments or schools is not allowed during the first year of Chinese Preparatory program. After 1 year of formal study in the Bachelor program, students are allowed to apply for a transfer to academic departments in manufacturing, construction, agriculture, long-term care, service, and e-commerce within the university or at other universities.</p> <p>Mỗi sinh viên giới hạn 1 lần học chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4. Trong 1 năm học chương trình dự bị tiếng trung, sinh viên không được phép chuyển khoa ngành chuyển trường. Sau khi kết thúc năm 1 chương trình đại học, sinh viên được phép chuyển khoa</p> |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | <p>ngành hoặc chuyển trường nhưng chỉ giới hạn trong 6 lĩnh vực khoa ngành như sau: lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực xây dựng, lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực chăm sóc dài hạn, lĩnh vực phục vụ và lĩnh vực thương mại điện tử.</p> <p>➤ <b>學生曾就讀國際專修部因故退學者，不得再申請就讀新南向產學合作國際專班及國際專修部。</b></p> <p><b>Those who have previously enrolled in the International Foundation Program (1+4 Program) but withdrew for any reason are not allowed to reapply for admission to the New Southbound Industry-Academia Collaboration International Program or the International Foundation Program (1+4 Program).</b></p> <p><b>Học sinh đã từng theo học chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4 trước đây mà thôi học hoặc bị buộc cho thôi học, đều không được phép đăng kí theo học chương trình chuyên ban vừa học vừa làm Tân Hướng Nam và chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4.</b></p> <p>➤ 本校並未與任何個人、團體、機構合作代辦招生入學事宜，學生若請當地服務機構申辦入境手續（包含簽證、文件公證、體檢、機票等事宜），價格不應高於 2000 美金，請自行審慎評估，若有任何糾紛與本校無關。</p> <p>This university does not authorize any individuals, organizations or institutes as its agents. The price for students, who ask a local agent to acquire a visa (including visa fee, authentication, physical check-up and air ticket .....), should not be over US\$2,000, and the university is not responsible for any disputes evolved.</p> <p>Trường chúng tôi không hợp tác với bất kỳ cá nhân, cơ quan, đại lí, trung tâm du học, để tuyển sinh và làm các thủ tục báo danh nhập học liên quan, học sinh nếu thông qua các cá nhân, cơ quan, đại lí, trung tâm du học làm thủ tục nhập cảnh Đài Loan (gồm Visa, công chứng giấy tờ, khám sức khỏe, vé máy bay, v.v...) chỉ phí kiến nghị không vượt quá 2000 USD, vui lòng tìm hiểu thông tin và xem xét cẩn thận, nếu có bất kỳ tranh chấp nào đều không liên quan đến trường chúng tôi.</p> <p>➤ 依教育部規定，凡曾經入學學校以操行、學業成績不及格、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得再向本校申請入學。</p> <p>If an educational institution in Taiwan where an international student was studying considers that their conduct or academic performance was unsatisfactory, or if the student seriously violated any ordinances or the regulations of the educational institution and the circumstances were serious and as a result, in accordance with the provisions of its regulations governing student awards and penalties had to discontinue their studies or forfeited their status as a registered student, the student is not permitted to re-apply to study in Taiwan.</p> <p>Theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan, những người đã từng nhập</p> |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|   |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                                                                                 | <p>học tại Đài Loan mà bị nhà trường buộc cho thôi học vì hạnh kiểm hay thành tích học tập không đạt yêu cầu hoặc vi phạm pháp luật hay nghiêm trọng vi phạm nội quy của trường, đều không được phép báo danh nhập học.</p> <p>➤ 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之文件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令撤銷其畢業資格外，並註銷其學位證書。</p> <p>An international student who is found their enrollment eligibility that does not comply with the regulations of MOE or submits any certificate or document as part of their application for admission to an educational institution that is found to be forged, fabricated, or that has been altered in some way shall have their enrollment eligibility revoked. If the student has already registered and begun classes, their registration as a current student shall be cancelled and they will not be awarded any certification whatsoever regarding their related academic undertakings. If any such circumstances are first discovered after a student has already graduated, the educational institution shall revoke the former student's eligibility to graduate and shall require any degree already awarded to be returned and shall rescind it.</p> <p>Sinh viên đã báo danh hoặc đã có giấy báo nhập học, nếu bị phát hiện tư cách nhập học không phù hợp với quy định của Bộ giáo dục Đài Loan hoặc hồ sơ bằng cấp bằng điểm có yếu tố không trung thực, giả mạo, mượn bằng, mạo danh .v.v..... lập tức hủy bỏ tư cách nhập học đối với người chưa nhập học; buộc cho thôi học và không cấp phát bất cứ giấy chứng nhận học tập nào đối với người đã nhập học; hủy bỏ tư cách tốt nghiệp và hủy chứng nhận bằng tốt nghiệp đối với những người sau khi tốt nghiệp mới bị phát hiện.</p> <p>➤ 外國學生留臺期間應遵守中華民國法律及本校各項規定，若有違反且情節重大，本校得予以勒令退學處分。</p> <p>Foreign students during stay in Taiwan should abide by the laws of the ROC and the regulations of the school. If there is a violation and the issue is serious, may ordered to withdraw from school.</p> <p>Sinh viên nước ngoài trong thời gian học tập ở Đài Loan phải tuân thủ luật pháp của Đài Loan và các quy định của trường. Nếu có bất kỳ vi phạm nào nghiêm trọng, trường có thể buộc thôi học bạn.</p> |
| 9 | <p>◆ 最晚抵台期限</p> <p>The latest arrival deadline in Taiwan</p> <p>Thời hạn nhập cảnh Đài Loan</p> | <p>➤ 經取得簽證，入學學生務必於115年4月3日前抵台辦理註冊手續否則無法於本學期入學。</p> <p>Students who have obtained their visa must complete the registration process and arrive in Taiwan before April 3, 2026. Failure to do so will result in the inability to enroll in the current semester.</p> <p>Sau khi được cấp thị thực visa, sinh viên <b>phải nhập cảnh đài loan trước ngày 3/4/2026</b>, để hoàn thành thủ tục nhập học, nếu quá thời hạn qui định sẽ không được nhập học trong kỳ này.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | <p>➤ 自入境台灣30日內必須向內政部移民署服務站申請外僑居留證。未依規定申請者，處新臺幣一萬元至五萬元罰鍰。</p> <p><b>Apply for an Alien Resident Certificate(ARC) at the service station of the Immigration Department of the Ministry of Internal Affairs within 30 days after entering Taiwan. Those who fail to apply in accordance with the regulations will be fined NT\$10,000 to NT\$50,000.</b></p> <p><b>Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhập cảnh Đài Loan, phải đến Bộ Nội Chính Sở Di Dân để đổi visa cư trú sang thẻ cư trú. Nếu quá hạn chưa làm thủ tục đổi thẻ sẽ bị phạt từ 10.000 – 50.000 TWD.</b></p> |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

本須知共 13 頁一式 2 份，由學校、學生各執一份。

The notes are in 13 pages and there are 2 copies, one for the school and one for the student.

Bản qui định này được lập thành 2 bản tổng cộng 13 trang, sinh viên và nhà trường mỗi bên giữ 1 bản.

本人已閱讀、瞭解並且同意以上規定：

I have read, understood, and agreed to the above regulations.

Tôi cam kết đã đọc kỹ hiểu rõ và đồng ý với những điều trên.

學生姓名

Student's name

Họ tên sinh viên \_\_\_\_\_  
(ghi tên trong hộ chiếu)

護照號碼

Student's passport

Số hộ chiếu \_\_\_\_\_

學生簽名

Signature

Sinh viên ký tên \_\_\_\_\_

日期

Date of signing

Ngày \_\_\_\_\_

**壹拾、費用列表/Fees List/ Biểu Phí**  
**學雜費/ Tuition Miscellaneous fees/ Học Phí**

| 科系<br>Department<br>Khoa ngành                                   | 華語先修課程<br>Chinese preparatory program<br>Chương trình dự bị tiếng trung                                   |                                                     | 大學課程<br>Bachelor's degree program<br>Chương trình đại học                                                                                        |                                                                                                         |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                  | 第1學期<br>The 1 <sup>st</sup><br>semester<br>Học kỳ 1                                                       | 第2學期<br>The 2 <sup>nd</sup><br>semester<br>Học kỳ 2 | 大一第1學期<br>The 1 <sup>st</sup> semester of<br>the 1 <sup>st</sup> year<br>Năm nhất học kỳ 1                                                       | 大一第2學期起<br>From the 2 <sup>nd</sup><br>semester of the 1 <sup>st</sup> year<br>Năm nhất học kỳ 2 trở đi |
| 機械工程系<br>Department of<br>Mechanical Engineering<br>Khoa Cơ Khí  | 0                                                                                                         | NT\$51,343                                          | NT\$31,343                                                                                                                                       | NT\$51,343                                                                                              |
| 電機工程系<br>Department of Electrical<br>Engineering<br>Khoa Điện Cơ | 0                                                                                                         | NT\$51,343                                          | NT\$31,343                                                                                                                                       | NT\$51,343                                                                                              |
| 備註<br>Notes<br>Chú thích                                         | 以上金額已減免全額<br>The above amount has been deducted from the grants<br>Số tiền trên đã được khấu trừ học bổng |                                                     | 以上金額已減免:<br>NT\$20,000<br>The above amount has been deducted from the grants:<br>NT\$20,000<br>Số tiền trên đã được khấu trừ NT\$20,000 học bổng |                                                                                                         |

**其他費用/ Other fees/ Phí khác:**

| 項目/ Item/ Hạng mục                                                   | 費用/Expenses/ Phí                                                                               | 備註/Note/ Chú thích                                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 平安保險費<br>Insurance<br>Bảo hiểm Bình An                               | NT\$ 820 /學期(Semester/ kỳ)                                                                     | 依簽約金調整<br>此為預估花費<br>Adjusted based on the contract signed with the insurance company<br>It is approximate expenses..<br>Điều chỉnh dựa theo hợp đồng ký với công ty bảo hiểm<br>Đây là chi phí ước tính |
| 電腦及網路使用費<br>Computer and Internet Fees<br>Phí phòng máy tính và mạng | NT\$1,050/學期(Semester/ kỳ)                                                                     |                                                                                                                                                                                                         |
| 外僑居留證<br>Alien Resident<br>Certificate(ARC)<br>Thẻ cư trú (ARC)      | NT\$1,000 /年(year/ năm)                                                                        |                                                                                                                                                                                                         |
| 工作許可證<br>Work Permit<br>Phí xin thẻ đi làm                           | NT\$100 /次(per application / lần)                                                              |                                                                                                                                                                                                         |
| 住宿費<br>Accommodation fees<br>Phí ký túc xá                           | 6 人房型(a 6-person room / Phòng 6 người) NT\$7,200 / 學期 (Semester/ kỳ)<br>7 人以上房型(above 7-person |                                                                                                                                                                                                         |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | room / Phòng 7 người trở lên)<br>NT\$6,600 / 學期(Semester/ kỳ)                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                 |
| 寒暑假住宿費<br>During winter and summer<br>vacations<br>accommodation fees<br>Chi phí ở vào kỳ nghỉ hè và<br>nghỉ đông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6 人房型(a 6-person room / Phòng<br>6 người) NT\$400 /週(Week/ Tuần)<br>7 人以上房型(above 7-person<br>room / Phòng 7 người trở lên)<br>NT\$367 / 週(Week/ Tuần) |                                                                                                                                                                                                                                 |
| 外國新生醫療保險<br>New International Students'<br>Medical Insurance (NISMI)<br>Bảo hiểm y tế cho sinh viên<br>mới người nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | NT\$ 3,000 / 6 個月(month/ tháng)                                                                                                                        | 外國學生在臺第一學期需加保<br>For the first semester of studying you must<br>join this insurance.<br>Là bảo hiểm dành cho sinh viên nước ngoài<br>đến Đài Loan trong kỳ học đầu tiên bắt buộc<br>phải tham gia                               |
| 全民健康保險<br>National Health<br>Insurance(NHI)<br>Bảo hiểm sức khỏe toàn dân<br>(NHI)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | NT\$ 4,956 / 6 個月 (month/<br>tháng) (sau kỳ học đầu tiên)                                                                                              | 抵台滿 6 個月(第二學期)必須加入此保險<br>After staying in Taiwan for six months<br>(second semester), it is mandatory to join the<br>National Health Insurance program.<br>Nhập cảnh đủ 6 tháng (kỳ học thứ 2) bắt<br>buộc phải tham gia        |
| 校內健康檢查費<br>In School Physical<br>Examination Fee<br>Khám sức khỏe trong trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | NT\$ 800/次(visit/ lần)                                                                                                                                 | 此為預估花費<br>It is approximate expenses.<br>Đây là chi phí ước tính                                                                                                                                                                |
| 書費<br>Book Expenses<br>Tài liệu sách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 依實際課程需要收取 depends<br>Dựa theo thực tế                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                 |
| 床墊組<br>Bed sets<br>Bộ chăn gối đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | NT\$2,600/組(Set/ bộ)                                                                                                                                   | 內含床墊，枕頭，棉被，棉被套，枕頭套<br>content include : Mattress, pillows, quilts,<br>quiltscases and pillowcases<br>Bao gồm đệm đơn, gối, chăn, vỏ bọc chăn,<br>vỏ bọc gối<br>此為預估花費<br>It is approximate expenses.<br>Đây là chi phí ước tính |
| 上課材料費<br>Material Fee<br>Phí tài liệu lên lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 依實際課程需要收取 depends<br>Dựa theo thực tế                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                 |
| 生活費<br>Living Expenses<br>Phí Sinh hoạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | NT\$ 10,000 / 月(Month/ tháng)                                                                                                                          | 此為預估花費<br>It is approximate expenses.<br>Đây là chi phí ước tính                                                                                                                                                                |
| <p>註 1: 每學期收費基準依本校每學年度學雜費收費標準調整</p> <p>Note 1: The tuition miscellaneous fees and accommodation fees for each semester is adjusted according to the tuition and miscellaneous fees for each academic year of the University.</p> <p>Chú thích 1: Học phí, phí ký túc xá của mỗi kỳ sẽ dựa trên qui định thu phí của mỗi năm học có thể sẽ có sự điều chỉnh.</p> <p>註 2: 匯率: 1 元美金約 30 元新臺幣。</p> <p>Note 2: Exchange, US\$1 about NT\$30.</p> <p>Chú thích 2: Tỷ giá hối đoái: 1 USD khoảng 30 TWD</p> |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                 |

## 退費標準/ Refund Policy/ Tiêu chuẩn hoàn trả phí

註冊前休、退學者，學雜費全退。

For students who drop out before registration, tuition fees will be fully refunded.

Trước khi hoàn tất thủ tục nhập học, mà làm thủ tục thôi học, học phí tạp phí và phí phòng máy tính mạng có thể xin hoàn trả toàn bộ.

註冊後上課前休、退學者，學費退2/3，雜費及其餘各費全部退還。

For students who drop out before the start of classes after registration, 2/3 of tuition fees, miscellaneous Computer and Internet fees will all be refunded.

Sau khi hoàn tất thủ tục nhập học nhưng trước lúc khai giảng, mà làm thủ tục thôi học, học phí có thể xin hoàn trả 2/3, tạp phí và phí phòng máy tính mạng hoàn trả toàn bộ

上課後未逾學期1/3，學雜費及其餘各費退還2/3。

For students who drop out before one-third of the semester has passed, 2/3 of tuition fees, 2/3 miscellaneous Computer and Internet fees will be refunded.

Sau khi vào học nhưng chưa quá 1/3 kỳ học, mà làm thủ tục thôi học, học phí tạp phí và phí phòng máy tính mạng chỉ hoàn trả 2/3

上課後逾學期1/3，未逾2/3而休、退學者，學雜費及其餘各費退還1/3。

For students who drop out after one-third but before two-thirds of the semester has passed, 1/3 of tuition fees miscellaneous Computer and Internet fees will be refunded.

Sau khi vào học nhưng chưa quá 2/3 kỳ học, mà làm thủ tục thôi học, học phí tạp phí và phí phòng máy tính mạng chỉ hoàn trả 1/3

上課後逾學期2/3而休、退學者，所繳各費均不退還。

For students who drop out after two-thirds of the semester has passed, no refund will be given for any fees paid.

Sau 2/3 kỳ học, mà làm thủ tục thôi học, tất cả phí sẽ không được hoàn trả.

※ 平安保險費（開學一個月內）報部繳納後不退費。

Insurance fees paid at the beginning of the semester are non-refundable.

Phí bảo hiểm bình an (trong vòng 1 tháng kể từ ngày khai giảng) trường đã báo bộ nên sẽ không hoàn trả.

## 宿舍 /Dormitory/ Ký túc xá

### 設備 / Facilities/ Thiết bị :

所有寢室均備有床位(沒有寢具：床墊、棉被與枕頭)、書桌、檯燈、椅子、衣櫥等固定設備，另外網路、自助洗衣、交誼廳、安全維護設施也一應俱全，不過衛浴設備必須共用。

All rooms are equipped with desks, lamps, book shelves, chairs, built-in wardrobes, drawers and bunks without bedding (mattress, comforter and pillow). In addition, Internet, laundry, lounge facilities, and security facilities are also provided. Bathrooms are shared in all the dorms.

Tất cả các phòng đều có giường (không có đồ dùng: đệm, chăn và gối), bàn học, đèn bàn, ghế, tủ quần áo và các thiết bị cố định khác, ngoài ra mạng, máy giặt, khu vực công cộng, các thiết bị đảm bảo an toàn khác đều có, tuy nhiên các thiết bị tại phòng tắm và phòng vệ sinh đều là sử dụng chung.

|                                                                                           |                                                                                                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>宿舍門禁系統<br/>Dormitory door machine system<br/>Hệ thống cửa ký túc xá</p>                | <p>宿舍茶水間<br/>Dormitory Tea Room<br/>Khu vực nước uống ký túc xá</p>                             |
|         |              |
| <p>宿舍廁所<br/>Dormitory toilet<br/>Nhà vệ sinh</p>                                          | <p>第二宿舍寢室淋浴間<br/>Second dormitory bedroom shower<br/>Khu vực nhà tắm của khu ký túc xá số 2</p> |
|        |             |
| <p>宿舍洗衣烘衣設備<br/>Hostel laundry and drying equipment<br/>Máy giặt và máy sấy ký túc xá</p> | <p>寢室個人空間<br/>Personal room<br/>Không gian cá nhân mỗi phòng</p>                                |
|        |             |

### 備註/ Note/ Chú thích :

1. 宿舍門禁時間為晚上 22 點 30 分至隔天清晨 5 點，並於每晚 22 點 30 分進行點名，以維護學生安全  
The strict curfew requires that the front gate of the dormitory be closed at 22:30 every night. After that, students are not allowed to go out except for emergency.  
Thời gian đóng cửa ký túc xá từ 22:30 phút tối đến 5h sáng ngày hôm sau, đồng thời sẽ điểm danh vào 22:30 phút tối mỗi ngày, để đảm bảo sự an toàn cho sinh viên.
2. 本校無提供家庭式或男女同房式之宿舍房間  
The university has no dormitory or flat for families or couples.  
Trường học không cung cấp các phòng dành cho hộ gia đình và phòng dành cho nam nữ ở chung.
3. **東南科技大學是禁菸禁酒的校園。**根據菸害防制法規定，大專校院室內外場所全面禁菸，違反規定者處新台幣 2,000~10,000 元。  
Tungnan University is a "no smoking and no alcohol" campus. According to the Tobacco Hazard Control Act, smoking of cigarettes is completely banned both indoors and outdoors on campus. Anyone who violates this rule will be fined with NT\$2,000~NT\$10,000.  
**Toàn bộ khuôn viên trường học của trường Đại học Khoa học Công nghệ Đông Nam nghiêm cấm uống rượu bia và hút thuốc.** Căn cứ vào quy định, các trường đại học, học viện nghiêm cấm hút thuốc trong toàn trường. Sinh viên vi phạm quy định sẽ bị phạt từ 2.000 ~ 10.000 TWD.
4. **此為新學年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動**  
The following dormitory fee rates are based on new academic year. The rates are for reference only and are expected to change every year.  
**Đây là những chi phí cơ bản cho sinh viên mới, chi phí mỗi năm có thể có điều chỉnh và biến động.**

政府單位/ The Government Offices/ Cơ quan Chính phủ

|                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 單位名稱<br>Office name<br>Tên Cơ quan                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 中華民國駐外辦事處<br>Information of<br>R.O.C.(Taiwan)'s<br>embassies or<br>representative offices<br>Văn phòng đặt tại<br>nước ngoài của Trung<br>Hoa Dân Quốc (Đài<br>Loan)     | 中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊<br>For more information, please visit the website of Ministry of Foreign<br>Affairs, R.O.C. (Taiwan).<br>Thông tin của Văn phòng đặt tại nước ngoài được cung cấp bởi Bộ Ngoại giao<br>Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan)<br>網址/ Website / Trang web :<br><a href="https://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&amp;codemeta=locationIDE">https://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&amp;codemeta=locationIDE</a> |
| 外交部<br>領事事務局<br>Bureau of Consular<br>Affairs, Ministry of<br>Foreign Affairs<br>Bộ Ngoại giao<br>Cục Lãnh sự                                                            | 申請換發居留簽證之單位<br>Resident Visa application<br>Cơ quan xin cấp đổi visa<br>電話/TEL / Điện thoại : +886-2-2343-2885 or 2895<br>Trang web : <a href="https://www.boca.gov.tw/cp-105-74-9b37a-1.html">https://www.boca.gov.tw/cp-105-74-9b37a-1.html</a>                                                                                                                                                                                   |
| 內政部<br>入出國及移民署<br>National Immigration<br>Agency<br>Bộ Nội chính<br>Sở di dân và Xuất nhập<br>cảnh                                                                       | 申請換發外僑居留證之單位<br>ARC application<br>Cơ quan cấp đổi thẻ cư trú<br>電話/TEL / Điện thoại : +886-2-2388-9393 ext.2637<br>網址/ Website / Trang web : <a href="https://www.immigration.gov.tw/">https://www.immigration.gov.tw/</a><br>雲端線上申辦 ( <a href="https://www.immigration.gov.tw/">immigration.gov.tw</a> )                                                                                                                          |
| 勞動部勞動力發展署<br>Workforce<br>Development Agency<br>EZ Work Permit<br>Bộ lao động<br>Sở phát triển nhân lực<br>lao động                                                      | 申請換發工作證之單位<br>Work Permit application<br>Cơ quan cấp đổi thẻ đi làm<br>電話/TEL / Điện thoại : +886-2-8995 6000<br>網址/ Website / Trang web : <a href="http://wda.gov.tw">外國專業人員工作許可申辦網 (wda.gov.tw)</a>                                                                                                                                                                                                                               |
| 教育部<br>國際暨兩岸教育司<br>Department of<br>International and Cross-<br>strait Education of the<br>Ministry of Education<br>Bộ Giáo dục<br>Giáo dục quốc tế và hai<br>bờ eo biển | 綜理臺灣之國際教育相關事宜<br>Coordination of international and cross-strait related issues<br>Xử lý các vấn đề liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan<br>電話/TEL / Điện thoại: +886-2-7736-5606<br>網址/ Website / Trang web : <a href="https://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx">https://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx</a>                                                                                                      |
| 外國人在臺生活資訊<br>服務網<br>Information for<br>Foreigners<br>Trang web phục vụ<br>thông tin cuộc sống của<br>người nước ngoài tại<br>Đài Loan                                    | 提供在臺外國人所須知之各項資訊<br>Cung cấp các thông tin cần thiết cho người nước ngoài tại Đài Loan<br>電話/TEL / Điện thoại : +886-0800-789-007<br>網址/ Website / Trang web : <a href="http://www.nisa.moe.gov.tw">www.nisa.moe.gov.tw</a>                                                                                                                                                                                                          |

## 保險 / Insurance/ Bảo hiểm

### 外國新生醫療保險/ New International Students' Medical Insurance

#### Bảo hiểm y tế cho sinh viên mới người nước ngoài

##### 說明/ Instruction/ Giải thích

外國新生抵台第一學期必須投保外國新生醫療保險，6個月費用為新台幣3000元，投保生效日以校訂時間為主。

New international students will be requested to purchase the international student insurance policy that costs NT\$3,000(US\$100) for 6 months, when arriving in Taiwan. The valid day of the insurance will begin when international students arrive in Taiwan and clear their expenses.

Sinh viên nước ngoài đến Đài Loan tại kỳ học đầu tiên bắt buộc phải tham gia bảo hiểm Y tế, phí bảo hiểm 6 tháng là 3000 TWD, thời gian tham gia bảo hiểm lấy thời gian quy định của trường làm chuẩn.

費用：NT\$3,000 元/ 6 個月

Payment：NT\$ 3,000 for 6 months

Phí: 3000 TWD/ 6 tháng

### 全民健康保險/National Health Insurance (NHI)/Bảo hiểm sức khỏe toàn dân

##### 說明/ Instruction/ Giải thích

外國學生來台就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用（新台幣4,956元/6個月），並於開學時繳交費用。

According to National Health Law, Article 10, Item 2, and Article 11, Item 1 of Taiwan, international students staying in Taiwan for at least 6 months (after the first semester) and holding Alien Residence Certificates (ARC) are eligible for and shall enroll in the National Health Insurance (NHI) Program. Students will have to pay the insurance premium during the registration each semester. The insurance fee for students enrolled in NHI is NT\$4,956 (US\$165) / 6 months (the premium rate is subjected to change).

Sinh viên người nước ngoài đến Đài Loan học tập, khi cư trú đủ 6 tháng trở lên, theo luật quy định bắt buộc phải tham gia bảo hiểm sức khỏe toàn dân, đồng thời nộp phí tham gia bảo hiểm (4,956 TWD/6 tháng), đồng thời nộp khi bắt đầu khai giảng của kỳ học đó.

費用：NT\$4,956 元/6 個月

Payment：NT\$4,956 (US\$165) / 6 months

Phí: 4,956 TWD/ 6 tháng

詳細規定請瀏覽『中央健康保險局北區分局』

For more information, please visit the Bureau of NATIONAL HEALTH INSURANCE

Quy định cụ thể mời tham khảo “Cục Bảo hiểm sức khỏe Trung Ương - Phân cục phía Bắc”

網址/ Website / Trang web : <https://www.nhi.gov.tw/english/index.asp>

## 外僑居留證/ Alien Resident Certificate (ARC)/ Thẻ cư trú

### 說明/ Instruction/ Giải thích

The ARC serves as the ID card which proves international students' resident status in Taiwan.

外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件

Thẻ cư trú cho người nước ngoài là thẻ căn cước của người nước ngoài sử dụng tại Đài Loan, là thẻ chứng minh về thời hạn và thân phận của người nước ngoài cư trú tại Đài Loan.

費用 NT\$1,000 元/年

Payment NT\$ 1,000 (US\$34) /year

Phí: 1000 TWD/ Năm

### 注意事項/ Note/ Những sự việc cần chú ý:

未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出境

For international students who did not apply for ARC extension, their residence will be ceased by the authorized agency, and they may be expelled from Taiwan.

Những người không trong thời gian còn hiệu lực của thẻ cư trú tiến hành gia hạn, Sở Di dân sẽ có quyền hạn hủy bỏ quyền cư trú của người đó, đồng thời sẽ có những biện pháp cưỡng chế đi kèm.

詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』

For more information, please visit the National Immigration Agency

Quy định cụ thể mời tham khảo “Bộ Nội chính Sở Di dân và Xuất nhập cảnh”

網址/ Website / Trang web: 移民署中文網 ([immigration.gov.tw](http://immigration.gov.tw))

## 工作許可證/ Work Permit/ Thẻ đi làm

### 說明/ Instruction/ Giải thích

外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證

International students wishing to work in Taiwan are required to apply for and obtain the work permit before starting working.

Nếu sinh viên nước ngoài có ý định đi làm thêm tại Đài Loan, cần tuân thủ quy định xin thẻ đi làm và lấy được thẻ đi làm mới được phép đi làm thêm.

費用：NT\$100 元/次(核發期間最長為六個月)

Payment：NT\$ 100 (US\$3.4) /application (the duration of work permit not exceeding six months per application)

Phí: 100 TWD/ lần (1 lần xin thời hạn cấp dài nhất là 6 tháng)

注意事項/ Note/ Những sự việc cần chú ý:

工作許可期間最長時間為 6 個月，除寒暑假外，每星期最長時數為 20 小時。

The period of validity of a work permit is six months at most. The maximum working hours are 20 hours per week, except during summer and winter vacation.

Thời gian cấp phép đi làm thêm dài nhất là 6 tháng, trừ kỳ nghỉ đông và nghỉ hè, trong học kỳ mỗi tuần sinh viên không được đi làm thêm vượt quá 20 tiếng.

詳細規定請瀏覽『行政院勞動部勞動力發展署』

For more information, please visit the Workforce Development Agency

Quy định cụ thể mời tham khảo “Viện Hành chính Bộ Lao động Sở phát triển nhân lực lao động”

網址/ Website / Trang web：勞動力發展署全球資訊網 ([wda.gov.tw](http://wda.gov.tw))

## 停留簽證轉換至居留簽證

### The VISITOR VISA change to the RESIDENT VISA in Taiwan

### Chuyển từ visa du lịch sang visa cư trú

註：若您已持有居留簽證，則無需辦理轉換簽證作業

Note : If you get the RESIDENT VISA before coming to Taiwan, you need not change your own VISA.

Chú thích: Nếu bạn đã có visa cư trú trước khi đến Đài Loan học tập, thì bạn không cần đổi visa nữa.

#### 說明/ Instruction/ Chú thích

持簽證目的為就學等停留簽證來台者，在停留期限屆滿前，至外交部領事事務局申請改發居留簽證  
Foreign nationals, who have entered R.O.C. with Visitor visas for the purpose of pursuing studies, must make for the necessary visa change into a RESIDENT VISA at the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs before the visitor expiration date.

Người lấy visa lưu trú tạm thời, hay còn gọi là visa du lịch đến Đài Loan học tập, thì 1 tháng trước khi visa lưu trú tạm thời hết hạn, cần đến Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao để đổi thành visa Cư trú.

#### 注意事項/Note/Chú thích

使用免簽證或落地簽證方式入境，或以非就學簽證目的持有停留簽證來台者，不得已就學為由要求轉換居留簽證或申請延長停留期限

Foreigners who come to R.O.C. with a VISA upon Arrival, with a VISA exemption, or with a VISA other than Student Status Visa cannot ask for visa extension for purpose of pursuing education.

Những người được miễn thị thực hoặc dùng visa landing nhập cảnh, hoặc dùng visa lưu trú tạm thời không thuộc mục đích du học, thì không thể dùng để đổi sang visa cư trú hoặc kéo dài thời hạn cư trú.

#### 詳細規定請瀏覽『外交部領事事務局』

For more information, please visit the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs Website :

Quy định cụ thể mời tham khảo “Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao”:

網址/ Website / Trang web : <https://www.boca.gov.tw/mp.asp>

## 壹拾壹、申訴流程/ Candidate Appeals Procedure/ Quy trình khiếu nại

本校為確保各項招生入學考試考生之權益，特於招生委員會下設置「招生申訴處理小組」。考生如對招生試務認有不當並損及個人權益或違反性別平等原則，應於放榜之日起七日內，以簡章所附「申訴表」載明事實及理由並檢附有關文件及證據，傳真或郵寄至本校國際暨兩岸事務處國際專修部辦理申訴。招生委員會於接獲申訴書後即予以編號，於申訴時間截止後二日內，轉請招生申訴處理小組處理，並於一個月內作成處理說明函覆申訴人。同一案件申訴以一次為原則。考生申訴案，如有下列情形者，不予受理：

- 1.招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。
- 2.逾申訴期限者。

Tungnan University has decided to establish Appeals Operation Team under the Admissions Committee in order to ensure the rights and interests of candidates in admission examination. If candidates who have any concerns about the admission test, lead to personal property damage, or violate the principle of gender equality should fill out “Appeal Form” attached in a general regulation of enrollment (within 7 days of publication). When making an appeal, it is important to provide evidences with related documents, fax or mail properly to Office of International and Cross-Strait Affairs International Foundation Program of Tungnan University to support your case. Notably, if your appeal is not supported by evidence, it will be dismissed. After receiving application form, the Admissions Committee will provide specific serial number for applicant within two days after the deadline for appeal. All applications will be transferred to Appeals Operation Team for processing, and the results will be announced within one month. Appeal application is just accepted one time for each case. Appeal cases will not be accepted if they have the following circumstances:

1. Those who have clear regulations in the relevant laws and regulations or enrollment guidelines.
2. Those who have exceeded the appeal period.

Để đảm bảo quyền lợi nhập học của học sinh, đặc biệt thành lập “Tổ xử lý khiếu nại của học sinh”. Nếu học sinh cảm thấy việc tuyển sinh có những điểm không hợp lý hoặc ảnh hưởng đến quyền lợi cá nhân của học sinh cũng như vi phạm nguyên tắc bình đẳng giới, trong vòng 7 ngày kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển, lấy nội dung đính kèm trong Bản giới thiệu nhập học “Biểu đơn khiếu nại” viết rõ sự thật và lý do sau đó kèm thêm các giấy tờ và chứng cứ có liên quan, dùng fax hoặc gửi hồ sơ đến Đại học Khoa học Công nghệ Đông Nam Phòng Hợp Tác Quốc Tế và Hai Bờ Eo Biển Chương Trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học. Hội đồng tuyển sinh sau khi nhận được hồ sơ sẽ tiến hành biên mã, trong 2 ngày kể từ thời gian khiếu nại kết thúc, phải chuyển đến Tổ xử lý khiếu nại của học sinh, đồng thời trong vòng 1 tháng hoàn thành việc xử lý khiếu nại và viết đơn trả lời cho người khiếu nại. 1 hồ sơ được khiếu nại 1 lần.

Hồ sơ khiếu nại sẽ không được xử lý và chấp nhận với những trường hợp dưới đây:

1. Trong quy chế tuyển sinh hoặc bản giới thiệu việc đăng ký nhập học đã có quy định rõ ràng.
2. Đã quá thời hạn khiếu nại.

## 申訴流程圖

### Appeals Flow Chart

#### Biểu Đồ Quy Trình Khiếu Nại



**東南科技大學國際專修部(1+4 學程)申訴表**  
**International Foundation Program (1+4 Program) Appeal Form**  
**Đơn khiếu nại chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4**  
**Trường Đại học Khoa học Công nghệ Đông Nam**

|                                                 |                                                        |                                      |  |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|--|
| 姓名<br>Full Name (in Print)<br>Họ tên            | 中文姓名 Chinese name<br>Tên tiếng Trung                   |                                      |  |
|                                                 | 英文姓名 English name<br>Tên tiếng Anh                     |                                      |  |
| 系所<br>Department<br>Khoa ngành                  |                                                        | 護照號碼<br>Passport No.<br>Số Hộ chiếu. |  |
| 電話/行動電話<br>Tel/Cellphone<br>Điện thoại/ Di động |                                                        | 電子郵件<br>E-mail address<br>E-mail     |  |
| 地址<br>Address<br>Địa chỉ                        |                                                        |                                      |  |
| 申訴事由<br>Reason for appeal<br>Lý do tố tụng      |                                                        |                                      |  |
| 建議事項<br>Suggestions<br>Sự việc kiến nghị        |                                                        |                                      |  |
| 申請人簽名<br>Signature<br>Người tố tụng ký tên      |                                                        |                                      |  |
| 日期<br>Date<br>Ngày                              | _____年 year năm/ _____月 month tháng / _____日 date ngày |                                      |  |

## 壹拾貳、校區平面圖 / Map of Campus / Bản đồ khuôn viên trường



## 壹拾參、交通指南/Transportation guide / Phương tiện giao thông đến trường

### 捷運/ MRT/ Tàu điện ngầm

1. 文湖線 → 木柵站 → 轉乘 251、660、666、679、795、819 公車(約 15 分鐘到校)

Take Wenhua Line and get off at Muzha Station and then transfer to bus No.251,660,666,679,795,819 (about 15 minutes to school.)

Bắt tàu điện ngầm tuyến Wen Hu đến trạm Muzha, sau đó chuyển sang các xe bus 251,660,666,679,795,819 (khoảng 15 phút tới trường)

2. 淡水信義線 → 象山站 1 號出口 → 轉乘 912 公車 (約 17 分鐘到校)

Take Tamsui-Xinyi Line and get off at Xiangshan Station Exit 1 and then transfer to bus No.912 (about 17 minutes to school.)

Bắt tàu điện ngầm tuyến Tamsui-Xinyi đến trạm Xiangshan ra cổng số 1, sau đó chuyển sang xe bus 912 (khoảng 17 phút tới trường)

3. 中和新蘆線 → 古亭站 4 號出口 → 轉乘 949 公車 (約 30 分鐘到校)

Take Zhonghe-Xinlu Line and get off at Guting Station Exit 4 and then transfer to bus No.949 (about 30 minutes to school.)

Bắt tàu điện ngầm tuyến Zhonghe-Xinlu đến trạm Guting ra cổng số 4, sau đó chuyển sang xe bus 949 (khoảng 30 phút tới trường)

4. 松山新店線 → 景美站 1 號出口 → 轉乘 251、660、666 公車 (約 30 分鐘到校)

→ 七張站 → 轉乘 819 公車 (約 25 分鐘到校)

Take Songshan-Xindian Line and get off at Jingmei Station Exit 1 and then transfer to bus No.251,660,666 (about 30 minutes to school.) get off at Qizhang Station and then transfer to bus No.819. (about 25 minutes to school.)

Bắt tàu điện ngầm tuyến Songshan-Xindian đến trạm Jingmei ra cổng số 1, sau đó chuyển sang xe bus 251,660,666 (khoảng 30 phút tới trường), hoặc đến trạm Qizhang sau đó chuyển sang xe bus 819 (khoảng 25 phút tới trường)

5. 板南線 → 市政府站 3 號出口 → 轉乘 912 公車(約 20 分鐘到校)

Take Bannan Line and get off at Taipei City Hall Station Exit 3 and then transfer to bus No.912 (about 20 minutes to school.)

Bắt tàu điện ngầm tuyến Bannan đến trạm Taipei City Hall ra cổng số 3, sau đó chuyển sang xe bus 912 (khoảng 20 phút tới trường)

6. 環狀線 → 大坪林站 → 轉乘 819 公車(約 25 分鐘到校)

Take Circular line get off at Dapinglin Station and then transfer to bus No.819 (about 25 minutes to school.)

Bắt tàu điện ngầm tuyến Circular đến trạm Dapinglin, sau đó chuyển sang xe bus 819 (khoảng 20 phút tới trường)

申請人：\_\_\_\_\_

(Name) (Người xin nhập học)

申請系所：\_\_\_\_\_

(Program choice) (Ngành xin nhập học)

地址：\_\_\_\_\_

(Address) (Địa chỉ)

電話：\_\_\_\_\_

(Phone) (Điện thoại)

請自行

貼足郵資

Stamp

Dán tem

**【國際專修部(1+4 學程)學生入學申請文件】**

Application File of International Foundation Program (1+4 Program)

**Hồ sơ xin nhập học chương trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học hệ 1+4**

**TO : 222304 新北市深坑區北深路三段152號**

**No. 152, Sec. 3, Beishen Rd., Shengkeng Dist., New Taipei City 222304, Taiwan, R.O.C.**

**Số 152, Đoạn 3, Đường Bắc Thâm, Khu Thâm Khanh, Thành phố Tân Bắc, Đài Loan**

**東南科技大學 國際暨兩岸事務處國際專修部 收**

Office of International and Cross-Strait Affairs International Foundation Program of Tungnan University

Receipt

Trường Đại học Khoa học Công nghệ Đông Nam Phòng Hợp Tác Quốc Tế và Hai Bờ Eo Biển

Chương Trình Đào Tạo Quốc Tế Dự Bị Đại Học Nhận

將本表貼於自備 B4 或 A3 信封袋上，以掛號郵寄〈海外地區建議使用 DHL 或 FedEx 等快遞服務〉。

Attach this form on your own B4 or A3 envelope and post it by registered mail (Overseas students are recommended to use courier services such as DHL or FedEx.)

Lấy biểu này dán lên phong bì thư B4 hoặc A3, đồng thời gửi đảm bảo (Kiến nghị dùng dịch vụ chuyển phát nhanh của DHL hoặc FedEx)

寄送日期 Delivery date / Ngày gửi đi : \_\_\_\_\_ 年 year năm/ \_\_\_\_\_ 月 month tháng/ \_\_\_\_\_ 日 day ngày